

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
*Mục lục	1
*ĐỀ cương chi tiết học phần	2
CHƯƠNG MỞ ĐẦU: Nhập môn những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin	6
I. Khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin	6
II. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin	11
Phần thứ nhất: Thế giới quan, phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin	13
CHƯƠNG I: Chủ nghĩa Duy vật biện chứng	13
I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng	14
II. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	18
CHƯƠNG II: Phép biện chứng duy vật	30
I. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật	31
II. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật	34
III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật	37
IV. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật	43
V. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng	49
CHƯƠNG III: Chủ nghĩa Duy vật lịch sử	57
I. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất	59
II. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng	64
III. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội	67
IV. Hình thái KT-XH và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội	73
V. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp	75
VI. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân	81

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, HỌC PHẦN I

1. Tên học phần

- Tiếng Việt: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, học phần I
- Tiếng Anh: The basic principles of Marxism Leninism I

2. **Mã số:** (PĐT ghi)

3. **Thời lượng:** 02 tín chỉ

Lý thuyết	Thực hành	Thí nghiệm
30	0	0

4. **Các học phần học tiên quyết, học phần học trước và song hành**

Học phần học trước: Không có

5. **Mô tả vắn tắt học phần**

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin học phần 1 là phần thứ nhất của môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của môn học bao gồm 4 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

6. **Vị trí của học phần trong CTĐT**

Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, học phần 1 là học phần đầu tiên, bắt buộc trong hệ thống các môn học lý luận chính trị trong chương trình đào tạo. Học phần giúp sinh viên xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung kiến thức môn Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin học phần 2, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu được nền tảng tư tưởng của Đảng, cũng như vận dụng để học tốt các môn khoa học khác.

7. **Mục tiêu của học phần đối với người học**

Sau khi học xong học phần sinh viên phải nắm được

Kiến thức

1. *Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin học phần 1 chính là cơ sở để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học cách mạng cho người học.*
2. *Nắm vững những quan điểm khoa học cách mạng nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin thông qua những kiến thức cụ thể sau:*
 - + *Nhập môn Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*
 - + *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*

+ *Phép biện chứng duy vật*

+ *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*

3. *Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin học phần 2, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối CM của ĐCS VN; hiểu được nền tảng tư tưởng của Đảng, cũng như vận dụng để học tốt các môn học khác.*

Kỹ năng

1. *Rèn luyện khả năng tư duy logic, biện chứng*

2. *Bước đầu biết vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.*

3. *Xây dựng được thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp làm việc khoa học*

8. Tài liệu học tập

Sách, giáo trình

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014.

Ghi chú: *Tài liệu hiện có tại thư viện*

Tài liệu tham khảo

[2] Bộ môn Lý luận Chính trị; Bài giảng Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, học phần II, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, 2016.

Ghi chú: *Tài liệu hiện có tại Bộ môn*

[3] Bộ giáo dục và đào tạo; Giáo trình Triết học Mác - Lênin, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Ghi chú: *Tài liệu hiện có tại thư viện*

[4]. Bộ giáo dục và đào tạo; Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Ghi chú: *Tài liệu hiện có tại thư viện*

[5]. Bộ giáo dục và đào tạo; Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Ghi chú: *Tài liệu hiện có tại thư viện*

[6]. Khoa Triết học – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Giáo trình Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội; 2004.

Ghi chú: Tài liệu hiện có tại Bộ môn

[7]. Khoa Triết học – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Giáo trình Chủ nghĩa duy vật lịch sử; Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội; 2004.

Ghi chú: Tài liệu hiện có tại Bộ môn

[8]. Một số vấn đề về chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

Ghi chú: tài liệu cần thiết nhưng chưa có, cần bổ sung

9. Nội dung học phần:

Người biên soạn: ThS Nguyễn Thị Thu Thủy; TS.GVC Đinh Cảnh Nhạc; ThS. Ngô Minh Thương; TS. Dương Thị Nhân; ThS. Nguyễn Thị Nương; ThS. Nguyễn Nam Hưng

Stt	Nội dung	Ghi chú
1	CHƯƠNG MỞ ĐẦU: NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN I. Khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin II. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	
2	CHƯƠNG I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng II. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	
3	CHƯƠNG II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT I. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật II. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật IV. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật V. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng	
4	CHƯƠNG III. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ I. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất	

II. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng III. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội IV. Hình thái KT-XH và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội V. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp VI. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân	
---	--

10. Đánh giá người học

- Đánh giá quá trình học phần (40%, kể cả điểm chuyên cần)

Nội dung hoặc mục tiêu	Hình thức đánh giá				
	Quiz	Bài tập nộp	Tiểu luận	Thực hành/ Thí nghiệm	Kiểm tra quá trình
Nhập môn Những NLCB của CNML					13.3%
Chủ nghĩa duy vật biện chứng		13,4%			
Phép biện chứng duy vật					13.3%
Chủ nghĩa duy vật lịch sử					

- Đánh giá kết thúc học phần (60%)

Hình thức	Vấn đáp
Thời lượng	Theo quy định hỏi thi vấn đáp
Nội dung đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được kiến thức cơ bản theo mục tiêu môn học - Đánh giá khả năng tư duy logic, biện chứng, phân tích, so sánh và tổng hợp kiến thức của sinh viên - Đánh giá khả năng vận dụng các vấn đề lý luận vào thực tiễn, liên hệ với Việt Nam và bản thân.

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2017

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA HỌC
BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

TRƯỞNG BỘ MÔN

CHƯƠNG MỞ ĐẦU**NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN****1. Mục tiêu, nhiệm vụ**

- Mục tiêu: Giới thiệu nhập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin để sinh viên nắm được:

+ Chủ nghĩa Mác – Lênin và ba bộ phận cấu thành của nó.

+ Khẳng định sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác – Lênin là một tất yếu khách quan trong lịch sử phát triển tư tưởng của nhân loại.

+ Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Nhiệm vụ của sinh viên: Nghe giảng và tự nghiên cứu tài liệu để nắm được nội dung cơ bản như mục tiêu đã đề ra.

2. Quy định hình thức học cho mỗi nội dung nhỏ

Nội dung	Hình thức học
Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin I. Khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin 1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận cấu thành 2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin	Giáo viên giảng
II. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1. Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu 2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập nghiên cứu	SV tự nghiên cứu

3. Các nội dung cụ thể**I. Khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin**

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận cấu thành

Chủ nghĩa Mác-Lênin “là hệ thống quan điểm và học thuyết” khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của Lênin.

Nếu nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin với tư cách là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người thì có thể thấy nội dung của chủ nghĩa Mác-Lênin được cấu thành từ ba bộ phận: *Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học.*

Triết học Mác-Lênin nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

Kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa và sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất Cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội khoa học là kết quả của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học và kinh tế chính trị Mác-Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, có thể nói chủ nghĩa Mác-Lênin là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin

a) Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

*** Điều kiện kinh tế xã hội**

Chủ nghĩa Mác ra đời trong những điều kiện lịch sử vào những năm 40 của thế kỷ XIX, khi phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa đã thống trị ở Anh, Pháp và trong một chừng mực quan trọng cả ở Đức. Sự phát triển của những quan hệ Tư bản chủ nghĩa ở các nước lớn Tây Âu làm lộ rõ những mâu thuẫn bên trong vốn có của phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa.

Những mâu thuẫn giai cấp vốn có của xã hội tư bản ngày càng gay gắt mà trước hết là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Mâu thuẫn là sự biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa: giữa một bên là trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất Tư bản chủ nghĩa với một bên là quan hệ sản xuất tư nhân Tư bản chủ nghĩa.

Trong giai đoạn này, phong trào vô sản đã phát triển mạnh mẽ và giai cấp vô sản ngày càng chứng tỏ là một lực lượng xã hội to lớn, đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị - xã hội (ví dụ: Anh: Hiến Chương; Pháp: Liông; Đức: Xiledi)

** Nguồn gốc lý luận*

Với thiên tài của mình, C.Mác và Ăngghen đã kế thừa được những thành tựu lớn lao nhất của tư tưởng loài người: triết học cổ điển Đức, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và kinh tế - chính trị học cổ điển Anh.

Triết học cổ điển Đức là một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho việc hình thành thế giới quan duy vật biện chứng, ở đây phải kể đến là phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoi-ơ-bắc.

Công lao lịch sử của Hêghen là đã xây dựng một cách có hệ thống phương pháp biện chứng mặc dù núp dưới vỏ thần bí và dựa trên cơ sở duy tâm sai lầm. Mác chỉ rõ: ở Hêghen, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó đằng sau lớp vỏ thần bí. Mác và Ăngghen đã thực hiện nhiệm vụ đó một cách tài tình, cải tạo phép biện chứng duy tâm của Hêghen thành phép biện chứng duy vật.

Phoi-ơ-bắc đã kiên quyết chống lại chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, chống lại tôn giáo, khôi phục và tiếp tục phát triển chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII, XVIII. Tuy nhiên, sai lầm của Phoi-ơ-bắc là trong khi bác bỏ chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, ông đã vứt bỏ luôn cả phép biện chứng của Hêghen mà giữ lấy cho mình phương pháp siêu hình cùng với quan niệm duy tâm về đời sống xã hội. Mác và Ăngghen mặc dù đánh giá cao công lao của Phoi-ơ-bắc nhưng các ông cũng chỉ rõ những hạn chế trong triết học này, đồng thời khẳng định khả năng khắc phục những hạn chế đó. Khi bàn về vấn đề này, Lênin đã dung hình ảnh rất ấn tượng để phê phán Phoi-ơ-bắc: Trong khi đổ chậu nước tắm, người ta đã đổ luôn cả đứa trẻ.

Việc cải tạo có phê phán những giá trị trong kinh tế chính trị học cổ điển Anh có ý nghĩa to lớn trong việc sáng tạo ra học thuyết kinh tế và triết học Macxít. Nhờ đó mà phát hiện ra cơ sở vật chất của quá trình lịch sử xã hội, sáng lập ra quan điểm duy vật về lịch sử và khắc phục được tính chất không triệt để của chủ nghĩa duy vật trước Mác.

Việc cải tạo có tính chất sáng tạo các học thuyết xã hội chủ nghĩa, nhất là chủ nghĩa xã hội không tưởng cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành chủ nghĩa Mác, đặc biệt là quan điểm duy vật về lịch sử trong triết học và những dự báo về tương lai cộng sản chủ nghĩa trong lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học.

** Những tiền đề khoa học tự nhiên*

Giữa thế kỷ XIX, những thành tựu đạt được trong khoa học tự nhiên đã tạo ra tiền đề cho việc hình thành các quan điểm duy vật biện chứng của Mác và Ăngghen. Các phát minh khoa học thời kỳ này đã chứng minh rằng bản chất của thế giới là vật chất, các dạng vật chất của thế giới đó có mối liên hệ tác động chuyển hoá lẫn nhau, không ngừng vận động, biến đổi và phát triển.

Ba phát minh lớn ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan duy vật của Mác và Ăngghen đó là:

Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng: chỉ ra mối liên hệ thống nhất hữu cơ giữa các hình thức vận động của thế giới vật chất.

Học thuyết tế bào: chứng minh tính thống nhất vật chất và sự phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp của thế giới sinh vật.

Học thuyết tiến hoá: giải thích tính chất biện chứng của quá trình hình thành, phát triển đa dạng, phong phú của các giống loài trong thế giới hữu sinh và khẳng định con người có nguồn gốc từ động vật.

Như vậy, chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì đời sống thực tiễn đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

b) C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện diễn ra từ năm 1842-1843 đến những năm 1847- 1848; sau đó từ năm 1849 đến năm 1895 là quá trình phát triển sâu sắc hơn, hoàn thiện hơn.

Trong tác phẩm “Bản thảo kinh tế triết học” năm 1844 Mác đã trình bày những quan điểm kinh tế và triết học của mình thông qua phê phán kinh tế chính trị học cổ điển Anh và phê phán triết học duy tâm của Hêghen, đồng thời làm rõ “mặt tích cực” trong nền triết học đó chính là phép biện chứng.

Tác phẩm “Gia đình thần thánh” do Mác và Ăngghen viết 1845 đề cập đến một số nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản khoa học, đặc biệt là vai trò cách mạng của giai cấp vô sản.

Tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” được Mác và Ăngghen viết chung vào cuối 1845 đầu 1846 đã trình bày quan niệm duy vật lịch sử một cách có hệ thống và nhiều nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học cũng như những hệ quả của quan niệm duy vật lịch sử.

Với “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”, chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng được hình thành rõ nét và được Mác và Ăngghen bổ sung phát triển tiếp tục về sau này trên cơ sở tổng kết phong trào công nhân và khái quát những thành tựu khoa học.

Với những quan điểm cơ bản trong các tác phẩm này, C.Mác, Ph. Ăngghen đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa, Mác đã phát hiện ra việc tách những người sản xuất nhỏ khỏi tư liệu sản xuất bằng bạo lực là khởi điểm của việc xác lập phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa.

Lý luận về giá trị thặng dư được C.Mác, Ph.Ăngghen nghiên cứu, trình bày trong bộ Tư bản. Tác phẩm này không chỉ mở đường cho sự hình thành hệ thống lý luận kinh tế chính trị mới trên lập trường giai cấp vô sản mà còn củng cố, phát triển quan điểm duy vật lịch sử thông qua lý luận về hình thái kinh tế - xã hội.

c) V.I Lênin với việc bảo vệ chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới

Trong những tác phẩm lớn ban đầu như: Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao? ... Lênin không những đã bảo vệ chủ nghĩa Mác khỏi sự xuyên tạc của những người dân tuý mà còn phát triển, làm phong phú thêm quan điểm duy vật lịch sử, nhất là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của Mác.

Trong tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” (1909), Lênin không chỉ phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình của những người theo chủ nghĩa Makhơ mà còn bổ sung, phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử dựa trên sự phân tích, khái quát những thành tựu khoa học mới nhất, trước hết là khoa học tự nhiên thời đó (định nghĩa vật chất)

Tác phẩm “Bút ký triết học” (1914 - 1915) cho thấy Lênin đặc biệt quan tâm nghiên cứu về phép biện chứng, nhất là ở triết học Hêghen. Ông đã tiếp tục khai thác “hạt nhân hợp lý” của Hêghen để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất của các mặt đối lập.

Cách mạng tháng 10 Nga năm 1917 thành công mở ra một thời đại mới. Lênin đó tổng kết thực tiễn cách mạng của quần chúng nhân dân, tiếp tục bảo vệ phép biện chứng duy vật đồng thời phát triển chủ nghĩa Mác về giai cấp, về chiến lược và sách lược của đảng vô sản trong điều kiện lịch sử mới, về thời kỳ quá độ, về kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội theo chính sách kinh tế mới.....qua một loạt tác phẩm như: Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản (1920), về chính sách kinh tế mới (1921).....

Ngày nay, hơn bao giờ hết, yêu cầu bổ sung và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin là rất cần thiết, đặc biệt sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác-Lênin càng trở nên cấp bách hơn. Chúng ta không thể đổi mới thành công nếu xa rời lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin vì đây là một quá trình thống nhất. “Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác-Lênin”.

d) Chủ nghĩa Mác – Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

Chủ nghĩa Mác ra đời đã ảnh hưởng lớn đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cuộc cách mạng tháng 3 năm 1872 ở Pháp có thể coi là sự kiểm nghiệm vĩ đại đối với lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Tháng 8 năm 1903, chính đảng vô sản đầu tiên của giai cấp vô sản- Đảng Bôn-sê-vích Nga, đã được xây dựng theo lý luận của chủ nghĩa Mác.

Tháng 10 năm 1917, cuộc cách mạng vô sản của giai cấp vô sản thắng lợi, chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mác-Lênin

Năm 1919 Quốc tế cộng sản được thành lập; năm 1922, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản trong nhiều quốc gia.

Như vậy, vai trò định hướng của chủ nghĩa Mác-Lênin đã đem lại những thành quả to lớn cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng: việc khẳng định lấy chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của mình.

II. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin.

(Nội dung yêu cầu sinh viên tự nghiên cứu. Yêu cầu sinh viên phải nắm được: đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin)

1. Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu

Đối tượng học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin “là những quan điểm và học thuyết của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I Lênin trong phạm vi những quan điểm, học thuyết cơ bản nhất thuộc ba bộ phận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin”

2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập nghiên cứu

a) Mục đích của việc học tập, nghiên cứu

- Học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản của Việt Nam

- Học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin để giúp sinh viên hiểu rõ nền tảng tư tưởng của Đảng

- Học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để xây dựng niềm tin lý tưởng cho sinh viên

b) Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập nghiên cứu

- Học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải theo nguyên tắc thường xuyên, gắn kết những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn đất nước và thời đại.

- Học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần thực tiễn của nó, tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong quá trình học tập. Nghiên cứu và vận dụng các nguyên lý cơ bản đó trong thực tiễn

- Học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin trong mối quan hệ với các nguyên lý khác. Mỗi bộ phận cấu thành trong mối quan hệ với các bộ phận cấu thành khác để thấy sự thống nhất phong phú của chủ nghĩa Mác- Lênin đồng thời cũng cần nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Câu hỏi thảo luận

Câu 1: Trình bày khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin – quá trình hình thành và phát triển?

Câu 2: Trình bày đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Phần thứ nhất

THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

Thế giới quan và phương pháp luận triết học là bộ phận lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin; là sự kế thừa và phát triển những thành quả vĩ đại nhất của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. C.Mác, Ph.

Ăngghen và VI.Lênin đã phát triển chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng đến trình độ sâu sắc và hoàn bị; đó là *chủ nghĩa duy vật biện chứng* với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; là *phép biện chứng duy vật* với tư cách là "học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện", học thuyết về tính tương đối của nhận thức con người - "cái mà ngày nay người ta gọi là lý luận nhận thức hay nhận thức luận"; đó còn là *chủ nghĩa duy vật lịch sử* với tư cách là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động, phát triển xã hội loài người.

Nắm vững những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin vừa là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, vừa là điều kiện tiên quyết để vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn để giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

Chương I: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

Mục tiêu

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hạt nhân lý luận triết học của thế giới quan khoa học Mác-Lênin; là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật; ở đó việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trên quan điểm duy vật biện chứng chính là cơ sở xác lập nên hệ thống lý luận và phương pháp luận khoa học. Do đó, nắm vững những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Nhiệm vụ của sinh viên

- Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Từ việc giải quyết vấn đề này đã phân chia các trường phái triết học khác nhau như thế nào?
- Vật chất là gì? Ý thức là gì? Nguồn gốc ra đời ý thức.
- Vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng như thế nào?

2. Quy định hình thức học cho mỗi nội dung nhỏ

Nội dung	Hình thức học
-----------------	----------------------

<p>Chương 1: Chủ nghĩa duy vật biện chứng</p> <p>I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng</p> <p>1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học</p> <p>2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật</p>	<p>Giáo viên giảng</p> <p>SV tự nghiên cứu</p>
<p>II. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức</p> <p>1. Vật chất</p> <p>a. Phạm trù vật chất</p>	<p>Giáo viên giảng</p>
<p>b. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất</p> <p>c. Tính thống nhất vật chất của thế giới</p>	<p>SV tự nghiên cứu</p>
<p>2. Ý thức</p> <p>a. Nguồn gốc của ý thức</p> <p>b. Bản chất và kết cấu của ý thức</p> <p>3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức</p> <p>4. Ý nghĩa phương pháp luận</p>	<p>Giáo viên giảng (Phần kết cấu của ý thức, SV tự nghiên cứu)</p>

3. Các nội dung cụ thể

I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

1. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

a) Khái niệm Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

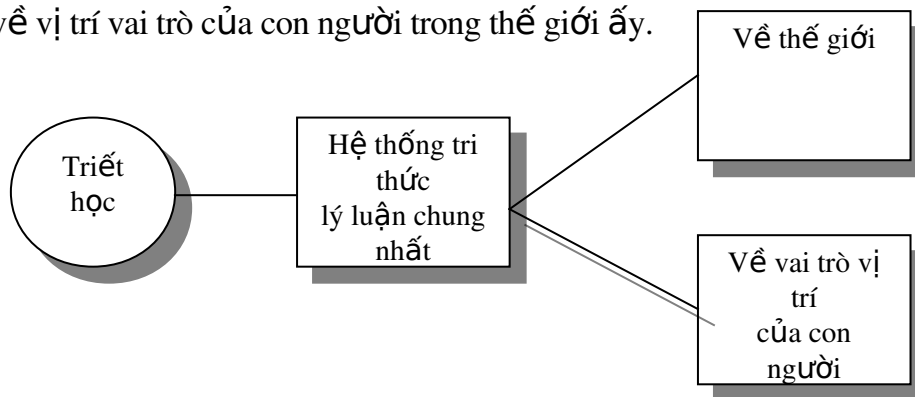
** Khái niệm “Triết học”*

Triết học ra đời từ khoảng thế kỷ VIII – thế kỷ VI Tr.CN với những thành tựu rực rỡ trong lịch sử tư tưởng ở Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp. Đối với sự phát triển tư tưởng triết học ở Tây Âu, kể cả đối với triết học Mác, triết học cổ Hy Lạp có ảnh hưởng rất lớn.

- Ở phương Tây, khái niệm “triết học” có nguồn gốc từ triết học Hy Lạp cổ đại. Theo tiếng Hy Lạp cổ đại, khái niệm triết học là Philosophia có nghĩa là “yêu mến sự thông thái”.

- Ở phương Đông, khái niệm triết học bắt nguồn từ chữ “triết” trong tiếng Trung Quốc, có nghĩa là “trí” là sự hiểu biết sâu sắc của con người về thế giới. Còn trong lịch sử tư tưởng Ấn Độ, khái niệm triết học là “darshana” có nghĩa là con đường suy nghĩ để dẫn dắt con người tìm kiếm chân lý.

Khái quát lại: Triết học là hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới, và về vị trí vai trò của con người trong thế giới ấy.



* **Vấn đề cơ bản của triết học**

Cũng như các khoa học khác, triết học phải giải quyết rất nhiều vấn đề có liên quan đến đối tượng nghiên cứu của mình. Trong đó vấn đề vô cùng quan trọng, là nền tảng và xuất phát điểm để giải quyết những vấn đề còn lại được gọi là vấn đề cơ bản của triết học.

Theo Ăngghen vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại.

b) Nội dung và ý nghĩa của vấn đề cơ bản của triết học

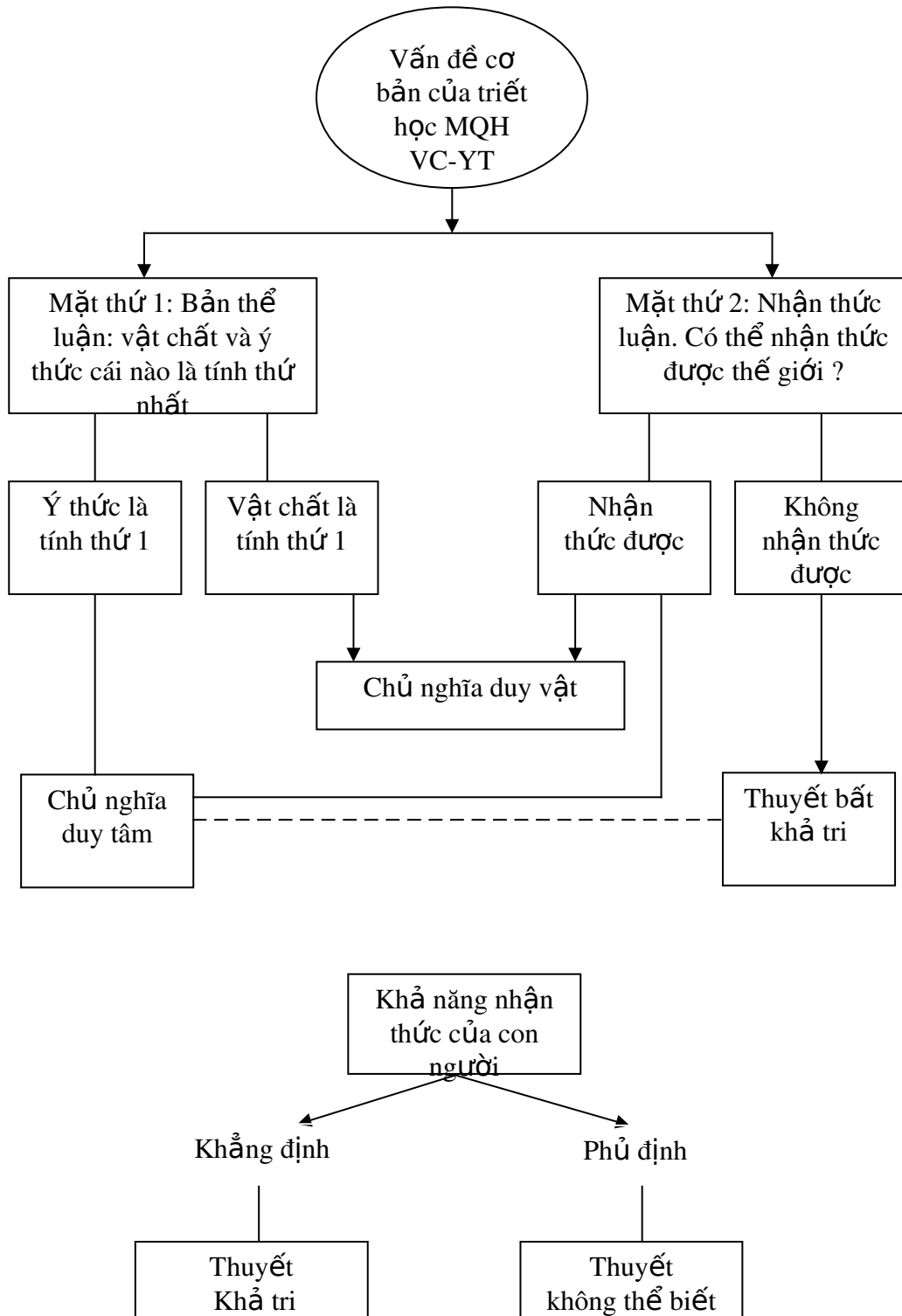
Nội dung vấn đề cơ bản của triết học bao gồm có hai mặt:

- Mặt thứ nhất (Bản thể luận): Trả lời cho câu hỏi vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào?

- Mặt thứ hai (Nhận thức luận): Trả lời cho câu hỏi con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Việc giải quyết các mặt trên của vấn đề cơ bản của triết học sẽ cho ta các trường phái triết học khác nhau. (Chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm, trường phái khả tri luận và bất khả tri luận).

Ý nghĩa: Việc nghiên cứu vấn đề cơ bản của triết học là căn cứ để xác định các trường phái triết học, xác định lập trường của các triết gia và là tiêu chí để giải quyết các vấn đề còn lại trong triết học.



c) Sự đối lập giữa hai quan điểm duy vật và duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn. Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được coi là các nhà duy vật; học thuyết của họ hợp thành các hình thức khác nhau của chủ nghĩa duy vật. Ngược lại, những người cho rằng ý thức, tinh thần có trước giới tự nhiên đồng thời giữ vai trò quyết định giới tự nhiên được gọi là các nhà duy tâm; học thuyết của họ hợp thành các hình thức khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

- Các hình thức của chủ nghĩa duy vật:

+ Chủ nghĩa duy vật chất phác (thời kỳ cổ đại)

+ Chủ nghĩa duy vật siêu hình (thế kỷ XV-XVIII, đỉnh cao là thế kỷ XVII, XVIII)

+ Chủ nghĩa duy vật biện chứng: Do Mác, Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được Lênin bảo vệ và phát triển.

- Các hình thức của chủ nghĩa duy tâm:

+ Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: Khẳng định mọi sự vật hiện tượng chỉ là sự phức hợp các cảm giác của cá nhân, chủ thể.

+ Chủ nghĩa duy tâm khách quan: cho rằng có một thực thể tinh thần khách quan nào đó như ý niệm, tinh thần tuyệt đối... có trước và tồn tại độc lập với con người và chính nó sinh ra mọi sự vật, hiện tượng.

d) Vai trò của chủ nghĩa duy vật

Chủ nghĩa duy vật đã lấy giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên định hướng đúng đắn cho nhận thức của con người trong hoạt động cải tạo thế giới, góp phần không nhỏ vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là đỉnh cao của chủ nghĩa duy vật, phản ánh hiện thực đúng như bản thân nó tồn tại và là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật

Chủ nghĩa duy vật chất phác

Là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất đã đồng nhất nó với một hay một số chất cụ thể và những kết luận của nó mang nặng tính trực quan nên ngây thơ, chất phác.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình

Chủ nghĩa duy vật siêu hình xuất hiện và hình thành từ thế kỷ XV-XVIII. Đây là thời kỳ cơ học cổ điển và khoa học thực nghiệm thu được những thành tựu rực rỡ nên chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc – nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập, tĩnh tại.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó, sử dụng triệt để những thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước đó và là công cụ hữu hiệu trong việc cải tạo hiện thực xã hội.

II. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

1. Vật chất

a) Phạm trù vật chất

*. *Khái quát quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về vật chất*

- Thời kỳ cổ đại:

Các nhà triết học duy vật cổ đại quan niệm vật chất là một hoặc một số dạng cụ thể nào đó của thế giới vật chất, căn cứ vào đó họ giải thích sự tồn tại, vận động của thế giới nói chung.

Ví dụ: + Trung Quốc cổ đại: Thuyết Ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ...

+ Hy Lạp cổ đại: Talét: nước; Anaximen: không khí; Hêraclit: lửa; Đê-môcrit: nguyên tử.

Học thuyết nguyên tử luận của Đê-môcrit (460-360 TCN): Trong học thuyết nguyên tử của mình, Đê-môcrit cho rằng: nguyên tử là hạt vật chất nhỏ nhất, không thể phân chia thêm được nữa, chúng không có màu sắc, âm thanh, mùi vị, ... các nguyên tử có nhiều hình dạng như cầu, lồi, lõm... Đê-môcrit cho rằng mọi sự vật trong thế giới đều được tạo ra từ sự kết hợp giữa các nguyên tử và khoảng không. Mọi biến đổi của sự vật thực chất là sự thay đổi về hình dạng, số lượng và trình tự sắp xếp của các nguyên tử tạo nên chúng, còn bản thân nguyên tử thì không thay đổi. Quan điểm về nguyên tử của Đê-môcrit đã thống trị trong tư duy của nhân loại cho đến tận cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Đặc điểm chung nổi bật trong quan niệm về vật chất của thời kỳ cổ đại là mang tính trực quan, thô sơ, mộc mạc, tự phát.

Ưu điểm: So với đương thời, nhận thức của họ cơ bản là đúng. Họ coi vật chất là cơ sở, bản nguyên của mọi sự vật hiện tượng; chống lại quan điểm duy tâm, tôn giáo về thế giới. Xuất phát từ thế giới vật chất để giải thích thế giới.

- Giai đoạn thế kỷ XV-XVIII

Các nhà triết học duy vật thời kỳ này quan niệm về vật chất dựa trên cơ sở phân chia thế giới thành từng đối tượng, từng lĩnh vực riêng biệt để nghiên cứu. Họ đồng nhất vật chất với từng lĩnh vực riêng biệt, với một thuộc tính nào đó của vật chất (khối lượng, trọng lượng, quang tính...).

VD: Thời kỳ này họ đồng nhất vật chất với khối lượng của nó.

Đặc điểm chung của triết học thời kỳ này là mang tính máy móc, siêu hình.

Ưu điểm: Quan niệm về vật chất dựa trên cơ sở phân tích thế giới vật chất, đạt được tiến bộ đáng kể so với chủ nghĩa duy vật thời kỳ cổ đại chỉ dựa trên sự quan sát bề ngoài.

- Giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

Vật lý học hiện đại, nhất là vật lý học vi mô đã có những phát hiện mới về cấu trúc của vật chất:

Năm 1895: Rơnghen phát hiện ra tia X

Năm 1896: Béccôren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ

Năm 1897: Tômxôn phát hiện ra điện tử

Năm 1901: Kaufman chứng minh được khối lượng điện tử thay đổi theo tốc độ vận động của nó.

Những phát hiện này của vật lý học mâu thuẫn với quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cổ đại (Quan điểm của Đê mêcrist). Chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng tình hình đó để chống lại chủ nghĩa duy vật; họ cho rằng: vật chất tiêu tan, vật chất biến mất.

Như vậy, chủ nghĩa duy vật đứng trước yêu cầu của sự phát triển khoa học là phải xây dựng một quan niệm mới, cao hơn về vật chất để khắc phục sự khủng hoảng khoa học nhiên và sự bất lực của chủ nghĩa duy vật cũ.

**. Quan niệm của triết học Mác-Lênin về vật chất*

Kế thừa những tư tưởng của các nhà triết học duy vật trước đó về vật chất, vận dụng thành tựu của khoa học tự nhiên và xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, Lênin đã viết tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”, trong đó trình bày định nghĩa kinh điển về vật chất.

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác” (V.I.Lênin toàn tập, tập 18, NXB Má Mátxcơva, tr 156)

Theo Lênin, phạm trù vật chất là phạm trù rộng nhất, rộng đến cùng cực (khác với phạm trù của khoa học cụ thể). Vì vậy, khi định nghĩa phạm trù vật chất không thể bằng phương pháp định nghĩa thông thường hay quy nó về một dạng vật chất cụ thể (hoặc thuộc tính của vật chất) mà phải định nghĩa bằng cách: đặt vật chất trong quan hệ đối lập với ý thức cảm giác và chỉ ra: vật chất là tính thứ nhất, ý thức cảm giác là tính thứ hai, vật chất quyết định ý thức.

Ở định nghĩa này, cần phân biệt hai khía cạnh:

Một là: cần phân biệt vật chất với tư cách là một phạm trù triết học với quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu trúc của các dạng vật chất. Vật chất với tư cách là một phạm trù triết học là chỉ vật chất nói chung, tồn tại vĩnh viễn vô hạn và vô

tận, còn các dạng vật chất cụ thể do khoa học tự nhiên nghiên cứu thì có quá trình sinh ra tồn tại, mất đi, chuyển hoá cho nhau (Vấn đề này đã được Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng chứng minh).

Hai là: trong nhận thức, khi đem đối lập vật chất với ý thức, thuộc tính quan trọng nhất để nhận biết vật chất là *tồn tại khách quan*, tức là tồn tại độc lập, bên ngoài ý thức con người, thể hiện trong xã hội là: tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

- Định nghĩa vật chất của Lênin gồm các nội dung cơ bản sau:

+ Vật chất là tất cả những cái gì tồn tại khách quan độc lập với ý thức cảm giác, dù sự tồn tại đó con người đã biết hoặc chưa biết.

+ Vật chất là tất cả những cái gì khi tác động vào giác quan con người dù trực tiếp hay gián tiếp thì gây ra cảm giác. Tuy nhiên, có những dạng vật chất cụ thể tác động nhưng không gây ra cảm giác là do liều lượng, mức độ, quy mô nhỏ chưa đủ gây cảm giác, hoặc do năng lực giác quan của những cá thể người.

+ Cảm giác, tư duy, ý thức con người chỉ là sự phản ánh của vật chất.

- Ý nghĩa khoa học của định nghĩa vật chất

+ Đã khắc phục được tính chất trực quan, máy móc siêu hình trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác, tức là không đồng nhất vật chất với các dạng vật chất cụ thể hay thuộc tính của chúng.

+ Giải quyết một cách duy vật triết để cả hai mặt vấn đề cơ bản của triết học.

+ Góp phần định hướng cho sự phát triển của khoa học.

Định nghĩa là cơ sở để nghiên cứu vật chất trong lĩnh vực xã hội

b) Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

*** Vận động**

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động không phải chỉ là sự thay đổi vị trí đơn giản trong không gian mà theo Ph.Ăngghen: “Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất... bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

+ Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất: nghĩa là, vận động gắn liền với vật chất.

+ Vận động là phương thức tồn tại của vật chất

Điều này có nghĩa là: vật chất tồn tại bằng vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Không thể có vật chất mà không có vận động và cũng không có vận động nào không phải của vật chất, gắn liền với vật chất, hoặc do vận động sinh ra.

Nguồn gốc của vận động: Vận động của vật chất là vận động tự thân, do tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc vật chất. Quan điểm này của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã phủ nhận quan điểm duy tâm, siêu hình về nguồn gốc vận động.

VD: Niuton cho rằng vận động là do thượng đế sinh ra (Sở dĩ trái đất quay là do "cú hích" đầu tiên của thượng đế).

Vận động của vật chất nói chung tồn tại vĩnh viễn, không bị mất đi hoặc được sáng tạo ra. Kết luận này của triết học Mác - Lênin đã được các thành tựu khoa học tự nhiên, đặc biệt là định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tương đối chứng minh.

Các hình thức vận động cơ bản của vật chất

Ăngghen phân chia vận động thành 5 hình thức cơ bản:

Vận động cơ học: sự di chuyển của sự vật trong không gian

Vận động vật lý: sự vận động của các phân tử, điện tử hạt cơ bản, của các quá trình nhiệt, điện, từ...

Vận động hoá học: sự vận động của phân tử, quá trình phân giải và hỗn hợp của các chất.

Vận động sinh học: sự trao đổi chất giữa cơ thể sống với môi trường.

Vận động xã hội: sự biến đổi của các quá trình kinh tế, xã hội, sự thay thế của hình thái kinh tế - xã hội.

+ Các hình thức vận động trên có sự khác nhau về chất ứng với các trình độ tổ chức vật chất khác nhau. VD: Vận động hóa học khác với vận động sinh học.

+ Các hình thức vận động cao xuất hiện từ hình thức vận động thấp, bao hàm các hình thức vận động thấp. Còn các hình thức vận động thấp không thể bao hàm

các hình thức vận động cao. VD: Trong cơ thể sống con người (vận động sinh học) đã bao hàm các hình thức vận động cơ, lý, hóa.

+ Mỗi sự vật có thể bao gồm nhiều hình thức vận động, nhưng bao giờ cũng có một hình thức vận động đặc trưng của riêng nó.

VD1: Một chiếc quạt đang quay gồm các loại vận động: cơ, lý, hóa nhưng vận động đặc trưng là vận động vật lý.

VD2: Ở sự sống vận động đặc trưng là vận động sinh học

Vận động và đứng im

Vật chất luôn không ngừng vận động, nhưng điều đó không loại trừ mà còn bao hàm cả trạng thái đứng im tương đối. Không có đứng im không có tồn tại của sự vật cụ thể.

Vận động của vật chất là tuyệt đối còn đứng im chỉ là tương đối vì:

+ Đứng im chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định ở một không gian, thời gian nhất định.

+ Đứng im chỉ xảy ra đối với một hình thức vận động chứ không phải đối với mọi hình thức vận động.

+ Đứng im biểu hiện một trạng thái vận động: vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối, khi sự vật hoạt động "đang là nó, chưa thành cái khác".

+ Vận động cá biệt có xu hướng tạo thành sự vật, còn vận động nói chung tức là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng thì làm cho chúng vận động biến đổi không ngừng.

*. *Không gian, thời gian*

- Khái niệm không gian, thời gian

Cho đến nay, chưa có một định nghĩa chuẩn xác về không gian, thời gian. Vì vậy, hai khái niệm trên có thể được hiểu là:

+ *Không gian*: Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều có hình khối, kích thước, kết cấu nhất định và chiếm một vị trí nào đó, xét trong tương quan với các sự vật khác gọi là không gian. Nói cách khác: không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quảng tính, sự cùng tồn tại, trật tự, kết cấu và tác động lẫn nhau.

+ *Thời gian*: sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong thế giới còn biểu hiện ở mức độ lâu dài hay nhanh chóng, kế tiếp nhau theo những trình tự nhất định gọi là thời gian.

Nói cách khác thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình vật chất vận động.

- Đặc điểm của không gian, thời gian

+ Tính khách quan: không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất. Không gian, thời gian gắn liền với vận động của vật chất. Vật chất tồn tại khách quan, nên không gian, thời gian cũng tồn tại khách quan. Điều này cũng có nghĩa là: không có không gian, thời gian thuần túy tách rời vật chất và ngược lại, không có vật chất nào không gắn với không gian, thời gian.

+ Tính vĩnh cửu và vô tận, nghĩa là không có tận cùng về một phía nào cả, cả trên lẫn dưới, trước và sau phải và trái.

+ Tính ba chiều của không gian, một chiều của thời gian:

Không gian gồm: dài, rộng, cao nhưng cả ba chiều đều vô tận.

Thời gian 1 chiều đi từ quá khứ, hiện tại đến tương lai một cách vô tận.

2. Ý thức

a) Nguồn gốc của ý thức

*. *Nguồn gốc tự nhiên*

Dựa vào các thành tựu của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất đặc biệt, có tổ chức cao, đó chính là bộ óc của con người. Theo đó thì bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức, còn ý thức là chức năng của bộ óc người. Quan điểm này đã loại bỏ quan điểm của thuyết vật hoạt luận khi cho rằng: ý thức là thuộc tính của mọi dạng vật chất.

Đồng thời, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức được hình thành trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người. Các thành tựu khoa học tự nhiên, đặc biệt là sinh lý học thần kinh đã chứng minh rằng: không có bộ óc người thì không có ý thức. Khi bộ óc người bị tổn thương thì hoạt động ý thức sẽ bị rối loạn. Mặc dù vậy nếu chỉ có riêng bộ óc người thì không thể sinh ra ý thức. Ý thức chỉ được hình thành trên cơ sở mối liên hệ vật chất giữa bộ óc người với thế giới khách quan thông qua thuộc tính phản ánh của vật chất.

Phản ánh là sự tái hiện những đặc điểm của một dạng vật chất này ở một dạng vật chất khác khi chúng tác động vào nhau. Trong quá trình đó, sự vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của sự vật tác động.

Nội dung và hình thức phản ánh phụ thuộc vào trình độ tổ chức của cái phản ánh và cái được phản ánh. Nhìn chung, cấu trúc vật chất càng phức tạp thì trình độ phản ánh càng cao và ngược lại. Do đó, trong thế giới vật chất có nhiều hình thức phản ánh khác nhau.

Phản ánh vật lý, hoá học: là hình thức phản ánh đơn giản nhất, đặc trưng cho giới tự nhiên vô sinh.

Phản ánh sinh học, đặc trưng cho giới hữu sinh. Trong đó có các hình thức: Tính kích thích: là hình thức phản ánh đơn giản nhất có ở cơ thể sống; VD: Tính cảm ứng: có ở động vật chưa có hệ thần kinh, tính nhạy cảm đối với sự thay đổi của môi trường; Phản xạ: có ở động vật có hệ thần kinh.

Phản ánh tâm lý ở động vật: là hình thức phản ánh ở động vật bậc cao (gồm cảm giác, tri giác, biểu tượng).

Như vậy, phản ánh sinh học ở cơ thể sống đã có sự lựa chọn, định hướng, nhờ đó sinh vật thích nghi được với môi trường để duy trì sự sống của mình.

Sự phát triển của thế giới vật chất đến một giai đoạn nhất định đã xuất hiện con người và cùng với quá trình đó là sự chuyển hoá từ phản ánh tâm lý động vật thành phản ánh ý thức con người. Ý thức con người là hình thức phản ánh ở trình độ cao nhất của thế giới vật chất, nó diễn ra do tác động của các sự vật hiện tượng lên giác quan con người, nhờ hoạt động của hệ thần kinh trung ương cùng các phản xạ có điều kiện mà con người tạo ra và lưu giữ được các hình ảnh của sự vật trong đầu óc mình.

Như vậy, bộ óc con người cùng với thế giới xung quanh tác động vào bộ óc thông qua cơ chế phản ánh đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

**. Nguồn gốc xã hội*

Nếu chỉ có nguồn gốc tự nhiên thì não người không khác hơn bao nhiêu so với não các loài động vật khác. Vấn đề này thuộc về lao động và ngôn ngữ.

- Vai trò của lao động đối với sự ra đời của ý thức: Lao động có vai trò vô cùng quan trọng đối với quá trình tồn tại, phát triển của con người cũng như việc hình

thành ý thức con người. Một mặt nhờ quá trình lao động con người dần tách mình ra khỏi giới động vật. Các giác quan của con người hoàn thiện dần trong quá trình lao động, đặc biệt là sự hoàn thiện của bộ óc người với tư cách là cơ quan vật chất của ý thức. Trong lao động trình độ tư duy trừu tượng của con người ngày càng cao đưa lại khả năng phản ánh sáng tạo thế giới. Mặt khác, sự hình thành, phát triển ý thức không phải là quá trình thụ động, đơn giản và là kết quả hoạt động chủ động sáng tạo của con người. Nhờ có lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, bắt các sự vật hiện tượng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật vận động của chúng; những thuộc tính, những mối liên hệ này tác động vào giác quan con người truyền thông tin lên bộ óc tạo nên những tri thức, những biểu tượng tinh thần về thế giới khách quan, từ đó ý thức được hình thành, phát triển.

Như vậy, ý thức được hình thành, phát triển chủ yếu trong quá trình con người hoạt động cải tạo, biến đổi thế giới, tức là trong hoạt động thực tiễn. Không có hoạt động thực tiễn, con người không có ý thức.

- Vai trò của ngôn ngữ đối với sự xuất hiện ý thức

Ngôn ngữ ra đời do nhu cầu của lao động và nhờ có lao động. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Ngôn ngữ là vỏ của ý thức, tư duy. Không có ngôn ngữ cũng không có ý thức.

Nhờ có ngôn ngữ con người phản ánh khái quát hoá, trừu tượng hoá về sự vật, tổng kết thực tiễn, trao đổi thông tin, trao đổi tri thức, kinh nghiệm cho nhau từ người này sang người khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ý thức không phải là một hiện tượng thuần túy cá nhân mà là một hiện tượng xã hội, nên không có phương tiện trao đổi xã hội về ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành phát triển.

Như vậy, nguồn gốc trực tiếp, quan trọng nhất quyết định sự hình thành, phát triển của ý thức là lao động, ngôn ngữ.

b) Bản chất và kết cấu của ý thức

Trên cơ sở lý luận và dựa vào các thành tựu khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, ý thức là *sự phản ánh năng động sáng tạo* của hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người.

Bản chất ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan

+ Trước hết, phải thừa nhận cả vật chất và ý thức đều tồn tại hiện thực. Song chúng khác nhau ở chỗ: vật chất - cái được phản ánh, tồn tại khách quan bên ngoài ý thức; còn ý thức - cái phản ánh thì tồn tại trong đầu óc con người, là hình ảnh tinh thần về cái được phản ánh. Vì vậy, không thể tách rời hoặc đồng nhất giữa vật chất và ý thức.

+ Thứ hai, khi nói ý thức là cái phản ánh, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan thì có nghĩa là: nó là hình ảnh tinh thần chứ không phải là hình ảnh vật lý và chỉ tồn tại trong đầu óc con người chứ không ở đâu khác.

Bản chất sáng tạo của ý thức

Tính sáng tạo của ý thức thể hiện ra rất phong phú, đó là quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin, biến các đối tượng vật chất được phản ánh thành hình ảnh tinh thần trong đầu óc con người. Điều này lý giải vì sao bộ não con người tuy rất nhỏ so với thế giới xung quanh, nhưng nó lại có thể "chứa đựng" được cả thế giới ấy. Ý thức có khả năng tạo ra những tri thức mới, những sự vật mới trên cơ sở những đối tượng vật chất đã và đang có trong hiện thực khách quan; từ sự tưởng tượng của mình, những câu chuyện, những huyền thoại, truyền thuyết... đã được con người tạo ra để phản ánh hiện thực khách quan; đồng thời có thể tiên đoán, dự đoán được tương lai góp phần định hướng cho con người trong hoạt động thực tiễn; thậm chí, ý thức ở một số người có năng lực đặc biệt như: tiên tri, thôi miên, thấu thị...

Quá trình phản ánh sáng tạo của ý thức là sự thống nhất giữa 3 mặt sau:

+ Một là, sự trao đổi thông tin giữa chủ thể và khách thể phản ánh mang tính chất hai chiều có định hướng, chọn lọc thông tin.

+ Hai là, sự mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần, thực chất đây là quá trình "mã hoá" biến các đối tượng vật chất được phản ánh thành hình ảnh tinh thần.

+ Ba là, sự chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan hay còn gọi là quá trình đối tượng hoá.

Sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo trong khuôn khổ và theo quy luật của cái phản ánh; nghĩa là, xét cho cùng, tính sáng tạo của ý thức vẫn có nguồn gốc từ vật chất, do vật chất quyết định.

Bản chất xã hội của ý thức

Ý thức là một hiện tượng xã hội, được hình thành, phát triển trong và cùng với xã hội, do nhu cầu của giao tiếp xã hội và điều kiện sinh hoạt hiện thực của con người quy định.

Kết cấu của ý thức

Theo chiều ngang

Ý thức bao gồm các yếu tố: tri thức, tình cảm, niềm tin, lý trí... trong đó tri thức là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân của ý thức.

Tri thức là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những mối liên hệ của thế giới và diễn đạt chúng dưới dạng ngôn ngữ hoặc các hệ thống tín hiệu khác. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức, tri thức của con người về sự vật càng nhiều thì ý thức về sự vật càng cao. Ý thức mà không có tri thức thì chỉ là niềm tin mù quáng, là sự tưởng tượng chủ quan. Do vậy, càng tích lũy nhiều tri thức thì hoạt động của ý thức càng cao, con người càng trở nên thông minh, sáng tạo và nhanh nhạy trong cuộc sống và ngược lại,...

Theo chiều dọc

Tự ý thức: cũng là ý thức, là một thành tố quan trọng của ý thức, nhưng là ý thức về chính bản thân mình trong quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài.

Tiềm thức: là những tri thức về sự vật mà chủ thể đã tích lũy được từ trước nhưng đã gần như trở thành gần như bản năng, kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

Vô thức: là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự tranh luận nội tâm, chưa có sự truyền tin bên trong, chưa có sự kiểm tra, tính toán của lý trí. Vô thức có vai trò nhất định trong đời sống và hoạt động của con người, giúp cho con người tránh được tình trạng căng thẳng, lo âu không cần thiết. Trong đời sống của khoa học hiện đại, vô thức có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là đối với tầng lớp của những người công nhân, người thợ hiện đại. Tuy nhiên, không nên cường điệu vai trò của vô thức.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, tác động lẫn nhau trong đó vật chất là cái có trước, sinh ra và quyết định ý thức, còn ý thức sau khi được sinh ra cũng có tính độc lập tương đối, có khả năng tác động trở lại vật chất.

a) Vai trò của vật chất đối với ý thức

- Vật chất quyết định sự hình thành của ý thức.
- Vật chất quyết định nội dung của ý thức; nội dung của ý thức là sự phản ánh đối với vật chất
- Vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của ý thức; sự biến đổi của ý thức là sự phản ánh đối với sự biến đổi của vật chất.
- Vật chất quyết định khả năng sáng tạo của ý thức
- Vật chất là nhân tố quyết định, phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn.

b) Vai trò của ý thức đối với vật chất

- Ý thức do vật chất sinh ra và quyết định, nhưng sau khi đã hình thành, ý thức có tính độc lập tương đối và có sự tác động mạnh trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

- Ý thức tác động trở lại vật chất, trở lại hiện thực khách quan theo hai hướng: Nếu ý thức phản ánh đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, sẽ giúp con người xác định đúng mục tiêu, phương hướng và biện pháp thực hiện, do đó sẽ cải tạo biến đổi được sự vật; Nếu ý thức phản ánh không đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, sẽ dẫn đến việc con người xác định mục tiêu, phương hướng và biện pháp không đúng và do đó sẽ không cải tạo, biến đổi được sự vật. Hơn nữa, trong những quan hệ và trong những điều kiện nhất định, ý thức có thể trở thành vai trò quyết định.

Thực chất, nói đến vai trò của ý thức là nói đến tính năng động, sáng tạo của con người. Tính năng động, sáng tạo ấy lý giải vì sao cùng xuất phát điểm và điều kiện như nhau nhưng người này thì tiến lên, kẻ kia lại thụt lùi.

- Tính sáng tạo và sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất là nằm trong khuôn khổ và theo quy luật của cái phản ánh, xét cho cùng vẫn do vật chất quyết

định. Điều này có nghĩa là tự bản thân ý thức không thể làm thay đổi bất cứ điều gì trong hiện thực khách quan. Ý thức chỉ phát huy tác dụng trong điều kiện vật chất nhất định, chỉ có thể làm thay đổi hiện thực khách quan, khi thông qua lực lượng vật chất và được tổ chức thực hiện trong hoạt động thực tiễn của con người.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn chúng ta phải xuất phát từ hiện thực khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho hoạt động của mình, phải dựa vào những điều kiện vật chất đã có, đang có; phải tôn trọng và làm theo quy luật khách quan, chứ không được xuất phát từ ý thức, từ ý muốn chủ quan, không tùy tiện lấy ý chí chủ quan áp đặt cho thực tiễn. Đây chính là nguyên tắc khách quan chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình cải tạo, biến đổi thế giới.

- Để cải tạo biến đổi hiện thực khách quan phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy tối đa vai trò của nhân tố con người, đồng thời phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ ngại đổi mới.

Câu hỏi thảo luận

Câu 1: Vấn đề cơ bản của triết học theo quan điểm triết học Mác – Lênin?
Tại sao lại gọi là vấn đề cơ bản?

Câu 2: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và rút ra ý nghĩa khoa học?
Định nghĩa này đã khắc phục hạn chế của triết học trước Mác trong quan niệm về vật chất như thế nào?

Câu 3: Trình bày Nguồn gốc ra đời, bản chất, kết cấu của ý thức theo quan điểm duy vật biện chứng?

Câu 4: Vật chất và ý thức có mối quan hệ với nhau như thế nào? Tại sao trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan? Liên hệ?

Chương II: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

Mục tiêu

Phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin; là "khoa học về mối liên hệ phổ biến" và cũng là "khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy". Theo quan niệm của C.Mác, cũng như của Hêghen thì phép biện chứng bao gồm cái mà ngày nay người ta gọi là lý luận nhận thức hay nhận thức luận. Với tư cách đó, phép biện chứng duy vật cũng chính là lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới.

Nhiệm vụ của sinh viên

Xuất phát từ tầm quan trọng nêu trên, **yêu cầu:** Sinh viên cần nắm được những nội dung cơ bản sau:

- Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật
- Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật
- Sáu cặp phạm trù, ba quy luật của phép biện chứng duy vật
- Thực tiễn và vai trò của thực tiễn.

2. Quy định hình thức học cho mỗi nội dung nhỏ

Nội dung	Hình thức học
<p>Chương 2: Phép biện chứng duy vật</p> <p>I. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật</p> <p>1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng</p> <p>2. Phép biện chứng duy vật</p>	GV giảng
<p>II. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật</p> <p>1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến</p> <p>2. Nguyên lý về sự phát triển</p>	GV giảng
<p>III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật</p> <p>1. Cái riêng và cái chung</p> <p>2. Nguyên nhân và kết quả</p> <p>3. Tất nhiên và ngẫu nhiên</p> <p>4. Nội dung và hình thức</p> <p>5. Bản chất và hiện tượng</p> <p>6. Khả năng và hiện thực</p>	GV giảng
<p>IV. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật</p> <p>1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và</p>	SV tự nghiên cứu
	GV giảng

ngược lại	
2. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập	
3. Quy luật phủ định của phủ định	
V. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng	GV giảng
1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	
2. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý	SV tự nghiên cứu

3. Các nội dung cụ thể

Nội dung giảng dạy

I. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a) Phép biện chứng

**. Sự đối lập giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng trong nhận thức và cải tạo thế giới*

Phương pháp siêu hình

Khái niệm "*siêu hình*" có nguồn gốc từ chữ: "Metaphysique" được Aristot - nhà triết học cổ đại Hy Lạp dùng để chỉ những hoạt động nghiên cứu khoa học sau môn vật lý học.

- Đặc điểm của phương pháp siêu hình:

+ Xem xét đối tượng trong trạng thái tách rời cô lập với các đối tượng khác; coi sự vật, cũng như các mặt của sự vật không có mối liên hệ, tác động chuyển hoá lẫn nhau.

+ Xem xét sự vật ở trạng thái tĩnh tại, không có vận động, biến đổi, phát triển, không có cái mới ra đời thay thế cái cũ. Nếu sự vật có biến đổi thì chỉ là sự biến đổi thuần túy về lượng, chứ không có sự biến đổi về chất.

- Phương pháp siêu hình bắt nguồn từ chỗ muốn nhận thức một cách chi tiết về sự vật, người ta chia sự vật thành những bộ phận riêng lẻ và tìm hiểu sâu về những bộ phận đó, xem xét sự vật trong trạng thái tách rời cô lập, không có vận động, biến

đổi, phát triển. Vì vậy, phương pháp này chỉ có tác dụng trong một giới hạn nhất định bởi hiện thực không ngưng đọng và rời rạc như phương pháp này quan niệm.

Ăng ghen viết: Quan điểm siêu hình "chỉ nhìn thấy những sự vật hiện tượng riêng biệt mà không thấy mối liên hệ qua lại giữa các sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của các sự vật ấy mà không thấy quá trình phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tĩnh tại của sự vật ấy mà quên đi sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không nhìn thấy rừng" ¹

Phương pháp biện chứng

Khái niệm "biện chứng" có nguồn gốc từ chữ Hy Lạp cổ đại "*Dialectike*" được hiểu là: nghệ thuật tranh luận để đạt tới chân lý.

- Đặc điểm của phương pháp biện chứng:

+ Xem xét đối tượng trong những mối liên hệ phổ biến, ràng buộc nương tựa vào nhau, tác động lẫn nhau.

+ Xem xét sự vật trong quá trình vận động, biến đổi phát triển không ngừng. Từ đó đi đến khẳng định, trong thế giới khách quan, luôn luôn có sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Đó là quá trình biến đổi về chất mà nguồn gốc sâu xa là do sự đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân sự vật.

- Phương pháp biện chứng là một phương pháp triết học phản ánh đúng bản chất của thế giới khách quan nên nó là phương pháp tư duy khoa học giúp con người nhận thức đúng thế giới để cải tạo biến đổi thế giới.

- Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

b) Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

- Phép biện chứng chất phác thời cổ đại: là giai đoạn đầu tiên của phép biện chứng trong lịch sử triết học. Các nhà triết học của phương Đông và phương Tây đều thừa nhận vũ trụ sinh thành biến hoá trong những mối dây liên hệ vô tận. Tuy nhiên do dựa trên quan sát trực quan, chưa phải là kết quả của nghiên cứu khoa học nên các nhà triết học chỉ thấy những mối liên hệ mà không chú ý đến nguồn gốc của những mối liên hệ đó.

- Phép biện chứng duy tâm: phát triển trong giai đoạn triết học cổ điển Đức, xuất phát từ Kant và đạt đến đỉnh cao là phép biện chứng duy tâm của Hêghen, nó coi cái biện chứng của "Ý niệm tuyệt đối" của "Lý tính thế giới" sinh ra cái biện chứng của thế giới khách quan. Nói cách khác: nó coi sự vận động, biến đổi, phát triển của Ý niệm, ý thức sinh ra sự vận động biến đổi, phát triển của tự nhiên, xã hội.

- Phép biện chứng duy vật, do Mác-Ăngghen xây dựng và sau này được Lênin phát triển. Nó là sự kết hợp giữa phương pháp biện chứng và thế giới quan duy vật. Nó coi cái biện chứng của thế giới khách quan sinh ra và quyết định cái biện chứng của ý thức, ý niệm. Phép biện chứng duy vật là công cụ sắc bén để con người nhận thức và cải tạo thế giới.

2. Phép biện chứng duy vật

a) Khái niệm

- Ăngghen định nghĩa: "Phép biện chứng... là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"

- Khi nhấn mạnh vai trò của mối liên hệ phổ biến, Ăngghen định nghĩa: "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến"

- Khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về sự phát triển, Lênin khẳng định: "Trong số những thành quả đó thì thành quả chủ yếu là phép biện chứng, tức học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn phát triển không ngừng"

b) Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

- Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin là phép biện chứng được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật và khoa học.

- Trong phép biện chứng duy vật có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan (duy vật biện chứng) và phương pháp luận (biện chứng duy vật), do đó không dừng lại ở sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để nhận thức và cải tạo thế giới.

- Phép biện chứng duy vật giữ vai trò là một nội dung đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin, tạo nên

tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời nó cũng là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của mọi hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

II. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a) Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

Quan điểm siêu hình cho rằng: các sự vật hiện tượng tồn tại biệt lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Chúng không có sự phụ thuộc, sự ràng buộc và quy định lẫn nhau. Nếu có chỉ là sự quy định bên ngoài hoặc mang tính ngẫu nhiên.

Quan điểm biện chứng khẳng định: khẳng định tính thống nhất tất yếu của thế giới là cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng. Các sự vật, hiện tượng tạo thành thế giới dù đa dạng và phong phú, dù có khác nhau bao nhiêu, song chúng đều là các dạng khác nhau của của thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Nhờ có tính thống nhất đó, chúng không thể tồn tại biệt lập tách rời nhau mà tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau theo những quan hệ xác định.

Mối liên hệ là khái niệm dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật hiện tượng trong thế giới.

Mối liên hệ phổ biến là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật hiện tượng của thế giới.

Khái niệm mối liên hệ phổ biến nói lên rằng mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới (cả tự nhiên, xã hội và tư duy) rất phong phú, đa dạng nhưng đều mang bản chất vật chất cùng tồn tại trong thế giới vật chất, nên chúng không thể tồn tại biệt lập tách rời nhau mà tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại chuyển hoá lẫn nhau.

b) Tính chất của mối liên hệ

- Tính khách quan: mối liên hệ là thuộc tính vốn có của thế giới khách quan tức là tồn tại độc lập, không phụ thuộc ý thức con người. Cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng chính là tính thống nhất vật chất của thế giới.

- Tính phổ biến nghĩa là: mối liên hệ không phải là một hiện tượng cá biệt mà ngược lại, mối liên hệ tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, mọi quá trình trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Điều đó được thể hiện:

+ Thứ nhất: bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng có liên hệ với sự vật, hiện tượng khác.

+ Thứ hai: mối liên hệ tồn tại trong mọi quá trình. Mối liên hệ này mất đi thì sẽ xuất hiện mối liên hệ khác.

- Tính đa dạng phong phú của MLH biểu hiện

+ Các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất vô cùng đa dạng, vì vậy mối liên hệ giữa chúng cũng vô cùng đa dạng.

+ Mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình lại có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, có vai trò và vị trí khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật hiện tượng, quá trình đó.

+ Cùng một mối liên hệ ở cùng một sự vật trong những giai đoạn khác nhau và điều kiện cụ thể khác nhau cũng có vai trò và vị trí khác nhau. Có thể phân chia thành nhiều mối liên hệ khác nhau theo từng cặp như: mối liên hệ bên trong và bên ngoài, chủ yếu và thứ yếu, bản chất và không bản chất, trực tiếp và gián tiếp, tất nhiên và ngẫu nhiên...mỗi mối liên hệ có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật hiện tượng.

Mỗi loại mối liên hệ nêu trên có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự vận động phát triển của sự vật. Sự phân chia các loại mối liên hệ trên chỉ có ý nghĩa tương đối, được xét trong từng mối quan hệ cụ thể và chúng có thể chuyển hoá lẫn nhau.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là cơ sở khoa học của *quan điểm toàn diện*. Quan điểm này đòi hỏi chúng ta khi nhận thức về sự vật phải đặt nó trong mối liên hệ phổ biến với các sự vật khác. Quan điểm này chống lại tư tưởng phiến diện, một chiều, nhận thức không đầy đủ về đối tượng.

Đồng thời, khi nhận thức sự vật phải có *quan điểm lịch sử - cụ thể*, tức là phải đặt sự vật trong những mối liên hệ cụ thể, phải xác định vị trí, vai trò của từng loại mối liên hệ và xu hướng tác động của nó

2. Nguyên lý về sự phát triển

a) Khái niệm phát triển

Quan điểm siêu hình: xem xét sự phát triển chỉ trong sự tĩnh tại, không vận động, không phát triển hoặc coi phát triển chỉ là tăng, giảm đơn thuần về mặt lượng, mà không có sự biến đổi về chất, không có cái mới ra đời thay thế cái cũ. Sự phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, bằng phẳng không có quanh co, phức tạp và những “bước lùi” tương đối.

Quan điểm biện chứng: Xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao, không phải diễn ra theo đường thẳng mà quanh co phức tạp, thậm chí có cả vận động thụt lùi. Sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, diễn ra theo đường xoáy ốc, làm cho cái mới ra đời thay thế cái cũ.

Khái niệm: *Phát triển* là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên của sự vật hiện tượng theo chiều hướng từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, có sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ.

b) Tính chất của sự phát triển

- Tính khách quan: nghĩa là, nguồn gốc phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật đó là do sự đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân sự vật. Điều đó hoàn toàn không phụ thuộc vào ý thức con người hay một lực lượng thần bí nào.

- Tính phổ biến: nghĩa là, mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều trong quá trình phát triển. Song cần lưu ý là: nếu xét phát triển là một khuynh hướng thì phát triển là khuynh hướng của mọi sự vật hiện tượng, còn nếu xét phát triển như là một quá trình thì trong quá trình đó còn bao hàm cả vận động thụt lùi, tức là sự phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà quanh co phức tạp, nhất là trong xã hội.

- Tính đa dạng: Mỗi sự vật, hiện tượng ở từng lĩnh vực cụ thể qua từng giai đoạn, sự phát triển diễn ra một cách khác nhau. Tính đa dạng của sự phát triển là do tính đa dạng của thế giới quy định. Tính chất ấy được thể hiện: phát triển đi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý phát triển là cơ sở khoa học của *quan điểm phát triển*. Quan điểm này đòi hỏi chúng ta khi xem xét sự vật phải đặt nó trong quá trình phát triển, tìm ra xu hướng vận động biến đổi chuyển hoá của nó, thấy được sự nảy sinh tất yếu của cái mới thay thế cái cũ. Cần tìm nguồn gốc của sự phát triển trong bản thân sự vật.

Trong quá trình xem xét sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan, bên cạnh quan điểm phát triển, chúng ta còn cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể. Từ đó, chúng ta mới có cơ sở để nhìn nhận xem các sự vật có vận động và phát triển một cách bình thường hay bất bình thường.

Phát triển bao hàm cả trong nó những quanh co phức tạp nhất định, thậm chí cả sự tụt lùi tạm thời. Do đó, trước những khó khăn cần bình tĩnh xem xét mọi nhân tố tác động đến tình hình hiện tại để có hướng giải quyết hợp lý.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của chúng ta.

III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

1. Cái chung và cái riêng

a) *Cái chung, cái riêng và cái đơn nhất*

Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ từng sự vật, từng hiện tượng, từng quá trình riêng lẻ nhất định.

Cái chung là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

Cái đơn nhất là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những dấu hiệu, những kết cấu... chỉ có ở sự vật hiện tượng này mà không lặp lại ở bất kỳ sự vật, hiện tượng nào khác.

b) *Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất*

- Cái chung và cái riêng đều tồn tại khách quan.

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Nghĩa là không có cái chung nào tồn tại thuần túy tách rời cái riêng.

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Nghĩa là không có cái riêng nào tồn tại tuyệt đối độc lập, mà lại không có liên hệ với cái chung.

- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung; còn cái chung là cái bộ phận, không gia nhập hết vào cái riêng, nhưng sâu sắc hơn cái riêng.

- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định: Cái chung chuyển hoá thành cái đơn nhất, đó là quá trình tồn tại và tiêu vong dần dần của cái cũ; Cái đơn nhất chuyển hoá thành cái chung, đó là quá trình ra đời và phát triển của cái mới.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, nên muốn tìm cái chung phải tìm từ những cái riêng.

Vì cái chung sâu sắc hơn cái riêng, nên phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng và khi vận dụng cái chung vào cái riêng, phải cá biệt hoá cho phù hợp với đặc điểm của từng cái riêng.

Trong hoạt động thực tiễn, cần tạo điều kiện để cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hoá cho nhau.

2. Bản chất và hiện tượng

a) Phạm trù bản chất, hiện tượng

- *Bản chất* là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, quy định sự vận động, phát triển của sự vật.

- *Hiện tượng* là sự biểu hiện ra bên ngoài của những mặt, những mối liên hệ, của bản chất.

b) Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

- Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan và giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau, thể hiện:

* *Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng*

Bản chất luôn bộc lộ qua hiện tượng còn hiện tượng nào cũng là biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy ngoài hiện tượng và ngược lại cũng không có hiện tượng nào không phải là biểu hiện của bản chất.

Bản chất và hiện tượng cơ bản phù hợp với nhau. Bản chất nào hiện tượng ấy và ngược lại. Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện của nó sớm muộn cũng thay đổi theo.

* Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng

- Bản chất phản ánh cái tất yếu cái chung, quyết định sự vận động phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh cái riêng cái cá biệt, ở bên ngoài sự vật. Vì vậy, cùng một bản chất có thể biểu hiện bằng những hiện tượng khác nhau, tùy theo sự thay đổi của điều kiện và hoàn cảnh. Hiện tượng phong phú hơn bản chất còn bản chất sâu sắc hơn hiện tượng.

- Bản chất là mặt bên trong, ẩn dấu sâu xa của hiện thực khách quan, còn hiện tượng là biểu hiện bên ngoài của hiện thực khách quan đó. Bản chất không biểu hiện ở một hiện tượng mà ở nhiều hiện tượng. Còn hiện tượng chỉ biểu hiện một khía cạnh nào đó của bản chất.

- Hiện tượng phản ánh bản chất. Tuy nhiên, trong hiện thực có những hiện tượng phản ánh sai lệch bản chất, hiện tượng ấy gọi là “giả tượng”.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Muốn hiểu được bản chất của sự vật thông qua nhiều hiện tượng, phải phân tích tổng hợp sự biến đổi của nhiều hiện tượng, nhất là những hiện tượng điển hình mới làm rõ bản chất sự vật.

Trong nhận thức không dừng lại ở hiện tượng mà phải tiến tới nhận thức bản chất sự vật. Còn trong hoạt động thực tiễn, phải dựa vào bản chất sự vật để đưa ra được phương thức cải tạo biến đổi sự vật.

3. Tất nhiên và Ngẫu nhiên

a) Phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên

- Tất nhiên là cái do những nguyên nhân bên trong của sự vật quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác.

- Ngẫu nhiên là cái do những nhân tố bên ngoài tác động đến sự vật, hiện tượng, do vậy nó có thể xảy ra, hoặc không xảy ra, xảy ra như thế này hoặc như thế khác.

b) Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

- Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vị trí nhất định trong quá trình phát triển của sự vật.

- Trong quá trình phát triển của sự vật, không chỉ cái tất nhiên mà cả cái ngẫu nhiên cũng có vai trò quan trọng. Điều này thể hiện ở chỗ: nếu cái tất nhiên chi phối sự phát triển của sự vật, thì cái ngẫu nhiên làm cho quá trình phát triển đó diễn ra nhanh hoặc chậm, thế này hoặc thế khác.

- Cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại, nhưng chúng không tồn tại biệt lập nhau, tách rời nhau một cách thuần túy.

Điều này có nghĩa là: tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau, thể hiện ở chỗ: cái tất nhiên thể hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số những ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau. Cả tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ, mà chúng cũng luôn vận động biến đổi cùng với sự biến đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định có thể chuyển hoá cho nhau.

Điều này cũng có nghĩa là: ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ là tương đối, được xét trong từng mối quan hệ nhất định.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động thực tiễn, chúng ta phải dựa vào cái tất nhiên chứ không dựa vào cái ngẫu nhiên. Những mặt khác, cũng phải chú ý tới cái ngẫu nhiên, để phòng cái ngẫu nhiên xảy ra.

Muốn nhận thức được cái tất nhiên phải thông qua vô số những ngẫu nhiên.

Tạo điều kiện để cái ngẫu nhiên và tất nhiên có thể chuyển hoá lẫn nhau đồng thời phải phát huy tính năng động chủ quan để đón nhận cái ngẫu nhiên có lợi và để phòng những cái ngẫu nhiên bất lợi cho con người.

4. Nguyên nhân và kết quả

a) Phạm trù nguyên nhân, kết quả

Nguyên nhân là phạm trù triết học dùng để chỉ sự *tác động lẫn nhau* giữa các mặt trong cùng một sự vật, hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra những biến đổi nhất định.

Kết quả là những biến đổi do sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong cùng một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau tạo nên.

b) *Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả*

- Nguyên nhân sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn có trước kết quả, còn kết quả chỉ xuất hiện sau khi đã có nguyên nhân tác động. Tuy nhiên, không phải bất kỳ hai hiện tượng nào nối tiếp về thời gian cũng là nguyên nhân và kết quả của nhau. Do vậy, để xác định quan hệ nhân quả, phải chú ý tới *quan hệ sản sinh*.

- Nguyên nhân sinh ra kết quả còn phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể, nên có thể có các trường hợp sau: Một nguyên nhân sinh ra một kết quả; Một nguyên nhân sinh ra nhiều kết quả; Nhiều nguyên nhân sinh ra một kết quả; Nhiều nguyên nhân sinh ra nhiều kết quả

Trong trường hợp nhiều nguyên nhân sinh ra kết quả có thể xảy ra hai khả năng: Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều nhau, chúng sẽ ảnh hưởng tích cực đến sự hình thành kết quả; Nếu các nguyên nhân tác động ngược chiều nhau chúng sẽ làm suy yếu lẫn nhau và ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả, thậm chí làm triệt tiêu lẫn nhau.

Sau khi kết quả đã xuất hiện, nó có thể tác động trở lại nguyên nhân đã sinh ra nó theo hai hướng hoặc tích cực, hoặc tiêu cực.

- Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau. Một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì trong mối quan hệ khác, nó lại có thể là kết quả và ngược lại. Trong thế giới, chuỗi quan hệ nhân quả là vô cùng, vô tận không có điểm bắt đầu và không có điểm kết thúc. Một hiện tượng nào đó được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng được xét trong một mối quan hệ xác định, ở một không gian, thời gian cụ thể.

c) *Ý nghĩa phương pháp luận*

- Mối liên hệ nhân - quả có tính khách quan, phổ biến, nghĩa là mọi sự vật hiện tượng đều có nguyên nhân. Vì vậy, nhiệm vụ của nhận thức khoa học là phải tìm ra được nguyên nhân để giải thích và cải biến hiện tượng đó. Tìm nguyên nhân của sự vật phải tìm từ chính bản thân sự vật.

- Phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

- Cần có cách nhìn toàn diện và lịch sử - cụ thể trong phân tích, giải quyết và vận dụng quan hệ nhân quả.

5. Nội dung và hình thức

a) Phạm trù nội dung, hình thức

- *Nội dung* là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

- *Hình thức* là phương thức tồn tại, phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

Hình thức nói ở đây trong quan hệ với nội dung không phải là hình thức bên ngoài mà hình thức bên trong, tức là cách thức kết cấu của các yếu tố tạo thành nội dung.

b) Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

- Vì nội dung là những mặt, những yếu tố tạo nên sự vật; còn hình thức là phương thức kết cấu của các yếu tố đó; nên chúng gắn bó hữu cơ với nhau trong một chỉnh thể thống nhất. Không có hình thức nào tồn tại thuần túy mà không có nội dung và ngược lại không nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định.

- Không phải bao giờ nội dung và hình thức cũng phù hợp với nhau hoàn toàn. Trong quá trình phát triển của sự vật, có thể có hai trường hợp sau: Cùng một hình thức có thể chứa đựng những nội dung khác nhau; Cùng một nội dung có thể được thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau.

- Trong quá trình phát triển của sự vật, nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức. Khuynh hướng chủ đạo của nội dung là biến đổi còn khuynh hướng chủ đạo của hình thức là tương đối bền vững, biến đổi chậm hơn so với nội dung

Hình thức do nội dung quyết định, nhưng sau khi đã hình thành, hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung theo hai hướng: Nếu hình thức phù hợp với nội dung sẽ thúc đẩy nội dung phát triển; Nếu hình thức không phù hợp với nội dung sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Vì nội dung và hình thức gắn bó với nhau, nên trong nhận thức không được tách rời tuyệt đối hoá giữa nội dung và hình thức, chống chủ nghĩa hình thức.

Để cải tạo và biến đổi sự vật, trước hết phải căn cứ vào nội dung nhưng cũng phải chú ý tới hình thức, theo dõi mối quan hệ giữa nội dung và hình thức để kịp thời điều chỉnh sự can thiệp của con người vào quá trình biến đổi sự vật.

6. Khả năng và hiện thực

a) Phạm trù khả năng, hiện thực

- *Khả năng* là phạm trù triết học dùng để chỉ những biểu hiện chưa có, chưa tới nhưng sẽ có, sẽ tới khi gặp các điều kiện thích hợp.

- *Hiện thực* là phạm trù triết học được dùng để chỉ những cái hiện đang có, đang tồn tại thực sự.

b) Quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

- Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ biện chứng không tách rời nhau và luôn chuyển hoá cho nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Khả năng biến thành hiện thực. Trong hiện thực mới này lại nảy sinh khả năng mới, khả năng mới này trong quá trình phát triển của sự vật khi gặp điều kiện thích hợp lại chuyển hoá thành hiện thực mới. Cứ như vậy, sự vận động và phát triển của sự vật diễn ra một cách vô tận trong thế giới vật chất.

- Ở cùng một sự vật, trong cùng những điều kiện nhất định có thể tồn tại nhiều khả năng, chứ không phải chỉ có một khả năng.

- Ngoài những khả năng vốn có, khi có thêm điều kiện mới thì sự vật sẽ xuất hiện những khả năng mới, đồng thời bản thân mỗi khả năng cũng có thể thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện.

- Để khả năng biến đổi thành hiện thực, thường không chỉ cần một điều kiện mà là một tập hợp các điều kiện cần và đủ. Trong xã hội, hoạt động có ý thức của con người có vai trò rất quan trọng để biến khả năng thành hiện thực.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì hiện thực là cái đang có, còn khả năng là cái chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không dựa vào khả năng để xác định phương hướng mục đích hành động của mình.

- Tuy không dựa vào khả năng, nhưng cũng phải tính đến các khả năng để đề ra phương hướng hành động phù hợp với yêu cầu cải tạo biến đổi sự vật.

Trong xã hội, muốn khả năng biến thành hiện thực phải phát huy tối đa vai trò của nhân tố chủ quan.

IV. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

1. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại

a) Khái niệm chất, lượng

** Khái niệm chất*

Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các yếu tố, các thuộc tính làm cho sự vật nó là nó, chứ không phải cái khác.

Mối quan hệ giữa chất và thuộc tính. Thuộc tính là những tính chất, những đặc trưng, những yếu tố tạo nên sự vật. Thuộc tính của sự vật chỉ được bộc lộ thông qua sự tác động với các sự vật khác.

Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, mỗi thuộc tính lại biểu hiện một chất của sự vật (được xét trong quan hệ xác định). Do vậy, sự vật có vô vàn chất, chứ không phải chỉ có một chất, chúng có mối liên hệ hữu cơ gắn bó với nhau.

Các thuộc tính tham gia hình thành chất không giống nhau, có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được tổng hợp lại tạo nên chất sự vật, khi nào chúng thay đổi thì chất thay đổi. Còn các thuộc tính không cơ bản thay đổi thì chưa dẫn đến sự thay đổi về chất sự vật. Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối, được xét trong từng mối quan hệ cụ thể.

Chất của sự vật không chỉ được quy định bởi chất của các yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết của các yếu tố đó (hay là kết cấu của sự vật).

Như vậy, muốn thay đổi chất của sự vật có thể bằng 3 cách: Thay đổi yếu tố (thuộc tính) cơ bản; Thay đổi phương thức liên kết các yếu tố đó; Thay đổi cả yếu tố và phương thức liên kết yếu tố đó.

**. Khái niệm lượng*

Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, khối lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động phát triển của sự vật, cũng như các thuộc tính của sự vật.

Lượng cũng có tính khách quan như chất, là cái vốn có của sự vật. Trong tự nhiên, xã hội có những lượng có thể đo đếm được như: số lượng, kích thước, tốc độ... nhưng có những lượng mang giá trị trừu tượng như ý thức, tình cảm, ý chí... thì không thể đo đếm được mà chỉ có thể nhận thức bằng con đường trừu tượng hoá, khái quát hoá.

Tuy nhiên, sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, được xét trong từng mối quan hệ cụ thể.

b) Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất hữu cơ của hai mặt chất và lượng, chúng tác động qua lại lẫn nhau làm cho sự vật biến đổi. Sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất diễn ra cùng với sự vận động phát triển của sự vật.

Trong khoảng giới hạn nhất định, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất, sự vật đang còn là chính nó gọi là **ĐỘ**. **ĐỘ** là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất, sự vật đang còn là chính nó.

Trong khoảng giới hạn của ĐỘ, hai mặt lượng và chất tác động lẫn nhau làm cho sự vật thay đổi. Sự thay đổi về lượng đến một thời điểm nhất định thì tạo ra sự thay đổi về chất gọi là điểm nút. **Điểm nút** là một phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà ở đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất.

Chất của sự vật thay đổi do sự thay đổi về lượng trước đó tạo ra gọi là bước nhảy. **Bước nhảy** là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng trước đó tạo ra.

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn phát triển, đồng thời lại mở đầu cho giai đoạn phát triển mới tiếp theo, nó là sự gián đoạn trong quá trình phát triển liên tục của sự vật. Cứ như vậy luôn có cái mới ra đời thay thế cái cũ. Bước nhảy là sự chuyển hoá tất yếu trong quá trình phát triển của sự vật. Sự thay đổi về chất diễn ra với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau, được quyết định bởi mâu thuẫn, tính chất và điều kiện của mỗi sự vật.

Như vậy, sự phát triển của bất cứ sự vật nào cũng bắt đầu từ sự tích lũy, thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút thì có sự chuyển hoá về chất thông qua bước nhảy. Song cần lưu ý **điểm nút** chỉ có ý nghĩa tương đối, được xét trong từng quan hệ cụ thể, đối với từng sự vật cụ thể.

Mặt khác, khi chất mới ra đời, nó có tác động trở lại đối với lượng của sự vật, nó có thể làm thay đổi quy mô, kết cấu, trình độ nhịp điệu vận động của sự vật.

Khái quát nội dung quy luật: Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng trong khuôn khổ của độ tới điểm nút sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng phát triển và biến đổi.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

- Sự vận động phát triển của sự vật bao giờ cũng diễn ra bằng cách từ những thay đổi về lượng đến một giới hạn nhất định có sự chuyển hoá về chất. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn chúng ta phải biết tích lũy biến đổi về lượng để tạo ra sự chuyển hoá về chất theo quy luật. Quy luật này giúp chúng ta khắc phục được hai biểu hiện tư tưởng sai lầm:

+ Tư tưởng nóng vội, chủ quan, duy ý chí, "đốt cháy giai đoạn" muốn tạo nhanh sự chuyển hoá về chất theo ý muốn chủ quan mà chưa có sự tích lũy đủ về lượng.

+ Tư tưởng trì trệ, bảo thủ, ngại đổi mới coi sự phát triển chỉ là sự biến đổi đơn thuần về lượng, chỉ nhấn mạnh quá trình biến đổi về lượng mà không chủ động tạo ra sự chuyển hoá về chất khi có điều kiện.

- Trong hoạt động thực tiễn cần vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy để cải tạo, biến đổi sự vật.

- Sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, do đó, chúng ta cũng phải biết cách tác động vào phương thức liên kết các yếu tố đó để làm thay đổi chất sự vật.

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

a) Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn

*. *Khái niệm*

- Mâu thuẫn là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

- Nhân tố tạo thành mâu thuẫn là các mặt đối lập. *Mặt đối lập* trong quy luật này, là một phạm trù triết học dùng để chỉ những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một cách phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. *Mâu thuẫn biện chứng* là sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập. *Sự thống nhất của các mặt đối lập* là sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề. *Sự đấu tranh của các mặt đối lập* là sự tác động theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau.

*. *Tính chất của mâu thuẫn*

- Tính khách quan: mâu thuẫn là thuộc tính vốn có của sự vật.

- Tính phổ biến: mâu thuẫn tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, quá trình của tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Tính đa dạng, phong phú: mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong từng điều kiện cụ thể và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

b) Quá trình vận động của các loại mâu thuẫn

*. *Sự thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập*

- Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa vào nhau, ràng buộc lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, không có mặt này thì không có mặt kia và ngược lại.

Các mặt đối lập tồn tại không tách rời nhau nên giữa chúng bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau gọi là sự "đồng nhất" của các mặt đối lập. Với ý nghĩa đó sự thống nhất của các mặt đối lập còn bao hàm "sự đồng nhất" của các mặt đó. Vì vậy, trong quá trình vận động của mâu thuẫn, các mặt đối lập có thể chuyển hoá lẫn nhau.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự tác động ngang nhau giữa chúng.

- Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại bài trừ phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.

- Chuyển hóa của các mặt đối lập là kết quả tất yếu của quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

**. Vai trò của mâu thuẫn đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật*

Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động phát triển

Quá trình vận động và phát triển của sự vật thể hiện trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Trong quá trình vận động phát triển của sự vật, thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập không tách rời nhau. Sự thống nhất gắn liền với đứng im, với trạng thái ổn định tương đối của sự vật, nó làm cho thế giới vật chất phân hoá thành các bộ phận, các sự vật đa dạng và phức tạp. Còn sự đấu tranh gắn liền tính tuyệt đối của sự vận động phát triển. Trong sự tác động qua lại của các mặt đối lập thì đấu tranh của các mặt đối lập làm cho các mặt đang tác động đó cũng biến đổi và làm cho mâu thuẫn phát triển.

Khi mới xuất hiện, mâu thuẫn dường như chỉ là sự khác nhau giữa hai mặt, hai thuộc tính nào đó. Nhưng chỉ sự khác nhau nào vừa có liên hệ hữu cơ, nương tựa vào nhau, vừa có xu hướng trái ngược nhau mới hình thành mâu thuẫn. Sự khác nhau đó ngày càng phát triển dần dần trở thành những mặt đối lập. Trong quá trình vận động của mâu thuẫn, đến khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt, nếu đủ điều kiện chúng sẽ chuyển hoá cho nhau, mâu thuẫn được giải quyết, làm cho sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Sự chuyển hoá của các mặt đối lập có thể xảy ra ở từng bộ phận hay xảy ra toàn phần dưới hai hình thức cơ bản: Các mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau; Cả hai mặt đối lập cũ mất đi và hình thành hai mặt đối lập mới trong sự vật mới.

Tóm lại, nguồn gốc sâu xa của mọi vận động là sự tác động qua lại của các mặt đối lập. Đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu những thay đổi của sự vật nói chung làm cho sự vật chuyển sang trạng thái khác về chất. Chính vì vậy đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc của sự phát triển và đấu tranh để giải quyết mâu thuẫn là động lực của sự phát triển.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

- Để hiểu đúng bản chất sự vật và xác định đúng phương thức cải tạo biến đổi sự vật, chúng ta phải phân tích mâu thuẫn của sự vật, tìm ra những mặt đối lập và khuynh hướng tác động của chúng. Khi phân tích mâu thuẫn phải xuất phát từ chính bản thân sự vật tức là quán triệt quan điểm khách quan khi xem xét mâu thuẫn.

- Khi phân tích mâu thuẫn phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của mâu thuẫn và vị trí, vai trò cũng như xu hướng tác động của các mặt đối lập, tức là phải quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc xem xét mâu thuẫn.

- Phải xác định đúng phương thức, phương tiện và lực lượng để giải quyết mâu thuẫn phù hợp với mâu thuẫn của từng sự vật ở mỗi giai đoạn cụ thể, chống cả hai biểu hiện sai lầm, nóng vội, chủ quan duy ý chí và trì trệ bảo thủ trong việc giải quyết mâu thuẫn.

3. Quy luật phủ định của phủ định

a) Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng cơ bản của nó

**. Khái niệm phủ định và phủ định biện chứng*

- *Phủ định* là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động phát triển của thế giới vật chất.

- *Phủ định biện chứng* là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, sự phát triển tự thân, là một mắt khâu trong quá trình dẫn tới cái mới ra đời thay thế cái cũ.

**. Hai đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng*

- Tính khách quan: sự phủ định được thực hiện do việc giải quyết mâu thuẫn vốn có bên trong sự vật quy định, hoàn toàn không phụ thuộc ý muốn chủ quan con người.

- Tính kế thừa: sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ, nhưng không phủ định sạch trơn và cũng không kế thừa nguyên si, máy móc đối với sự vật cũ, mà là kế thừa có chọn lọc, có phê phán. Nói cách khác, phủ định biện chứng kế thừa có chọn lọc những tinh hoa, những nhân tố tích cực, tiến bộ của sự vật cũ và loại bỏ những yếu tố tiêu cực, bảo thủ, lạc hậu.

Chính do có hai đặc điểm trên nên phủ định biện chứng là một tất yếu khách quan và là một mắt khâu trong quá trình hình thành cái mới thay thế cái cũ.

b) Phủ định của phủ định

Trong quá trình vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất, phủ định biện chứng diễn ra là một chuỗi vô tận, luôn có sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Đến lượt mình, trong quá trình tự thân vận động phát triển, mới này lại bị cái mới hơn phủ định. Sự phát triển của sự vật thông qua nhiều lần phủ định biện chứng như vậy tạo ra một khuynh hướng tất yếu là: làm cho sự vật biến đổi từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn nhưng không phải diễn ra theo đường thẳng mà theo đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc này thể hiện rõ đặc trưng của sự phát triển: có tính lặp lại, kế thừa và tiến lên.

Đặc điểm quan trọng nhất của quy luật này là: qua mỗi chu kỳ phát triển, sau một lần phủ định cơ bản, sự vật dường như lặp lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

Quy luật phủ định của phủ định biểu hiện sự phát triển của sự vật là do mâu thuẫn bên trong sự vật quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả đấu tranh và chuyển hoá của các mặt đối lập trong bản thân sự vật: giữa mặt khẳng định và phủ định. Qua sự phủ định cơ bản lần 1 làm cho sự vật cũ chuyển hoá thành cái đối lập với nó. Qua sự phủ định cơ bản lần 2, sự vật mới này lại biến đổi thành cái đối lập với mình, nghĩa là dường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn, bởi vì nó tổng hợp được những nhân tố tích cực của cái ban đầu và cái phủ định lần 1.

Kết quả của sự phủ định của phủ định là điểm kết thúc một chu kỳ phát triển này, đồng thời lại là điểm khởi đầu cho một chu kỳ phát triển mới tiếp theo. Sự vật lại tiếp tục phủ định mình để phát triển, luôn có sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Quy luật này khái quát xu hướng phát triển tất yếu của mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Tuy nhiên, mỗi sự vật hiện tượng trong mỗi lĩnh vực khác nhau thì có phương thức phủ định khác nhau.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật này giúp chúng ta nhận thức đúng về xu hướng phát triển của sự vật, không bao giờ diễn ra đường thẳng, mà quanh co, phức tạp phải trải qua nhiều chu kỳ phủ định. Tránh thái độ phiến diện, đơn giản trong nhận thức đối tượng, đặc biệt là các hiện tượng xã hội.

- Quy luật này cũng giúp chúng ta hiểu đúng về cái mới. Cái mới là cái ra đời từ cái cũ, nhưng tiến bộ hơn cái cũ. Tuy nhiên, khi mới xuất hiện, cái mới tồn tại dưới dạng cái đơn nhất, nên nó thường non yếu thậm chí bị cái cũ đánh bại. Vì vậy, để cái mới ra đời thay thế cái cũ, chúng ta phải ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển, học tập cái mới đồng thời phải chống thái độ bảo thủ, trì trệ, muốn duy trì cái cũ lỗi thời.

- Khi phê phán cái cũ cần phải biết sàng lọc, kế thừa những yếu tố hợp lý, tránh thái độ phủ định sạch trơn hoặc kế thừa toàn bộ cái cũ.

V. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức

a) Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

*. *Khái niệm thực tiễn*

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm biến đổi tự nhiên và xã hội.

Phạm trù "thực tiễn" có hai đặc trưng:

Thứ nhất: Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người nhằm cải tạo biến đổi tự nhiên và xã hội. Điều này có nghĩa là: trong hoạt động thực tiễn, con người sử dụng các phương tiện vật chất, các đối tượng vật chất để trực tiếp tác động làm biến đổi sự vật theo mục đích đã tạo ra.

Thứ hai: Hoạt động thực tiễn có tính lịch sử - xã hội, nghĩa là hoạt động thực tiễn không phải chỉ là của các cá nhân riêng lẻ, mà là của quần chúng nhân dân, của xã hội loài người nói chung. Hoạt động thực tiễn là một quá trình lịch sử, luôn vận động phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Do vậy, xét về cả nội dung và phương thức thực hiện, hoạt động thực tiễn mang tính lịch sử - xã hội.

*. *Các hình thức cơ bản của thực tiễn*

- Hoạt động sản xuất vật chất, là hình thức hoạt động thực tiễn đầu tiên, cơ bản và quyết định sự vận động của các hình thức thực tiễn khác.

- Hoạt động thực nghiệm khoa học, là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn, được tiến hành trong điều kiện do con người tạo ra giống hoặc gần giống với hiện thực khách quan để cải tạo, biến đổi sự vật.

- Hoạt động chính trị - xã hội (đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ hoà bình) nhằm biến đổi các quan hệ xã hội, các trạng thái xã hội.

Các hình thức thực tiễn trên có mối quan hệ hữu cơ tác động lẫn nhau, trong đó hoạt động sản xuất vật chất giữ vai trò quyết định, còn hoạt động chính trị- xã hội và thực nghiệm khoa học có khả năng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của hoạt động sản xuất.

b) Nhận thức và các trình độ nhận thức

**. Khái niệm nhận thức*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng xây dựng học thuyết biện chứng duy vật về nhận thức, dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

Một là, khẳng định thế giới vật chất - đối tượng của nhận thức, tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Về nguyên tắc, không có lĩnh vực nào của thế giới mà con người lại không nhận thức được.

Ba là, khẳng định nhận thức của con người là một quá trình biện chứng, tích cực, sáng tạo, diễn ra theo trình tự từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp của nhận thức, là cơ sở mục đích động lực của nhận thức.

Dựa vào các nguyên tắc trên, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: **nhận thức** là quá trình phản ánh biện chứng, tích cực, sáng tạo của hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người trên cơ sở thực tiễn.

**. Các trình độ nhận thức*

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận

- Nhận thức kinh nghiệm là loại nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng hoặc trong các thí nghiệm khoa học. Có hai loại:

+ Tri thức kinh nghiệm thông thường là tri thức hình thành từ sự quan sát, từ sự tác động trực tiếp vào sự vật trong đời sống, trong lao động sản xuất hàng ngày của con người.

+ Tri thức kinh nghiệm khoa học: là những tri thức thu được từ những thí nghiệm khoa học.

- Nhận thức lý luận là loại nhận thức khái quát, gián tiếp trừu tượng về bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng và được diễn đạt bằng một hệ thống các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật khoa học.

- Mối quan hệ giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận: Nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận, cung cấp tài liệu cho nhận thức lý luận, nhưng nó mới dừng lại hiểu biết cái bề ngoài, riêng lẻ, rời rạc mà chưa đi sâu phân ánh bản chất, quy luật bên trong sự vật nên không thể giúp cho người cải tạo được sự vật. Mặc dù được hình thành từ tổng kết kinh nghiệm, nhưng lý luận không xuất phát một cách tự phát từ kinh nghiệm mà nó được tạo ra một cách tự giác bởi con người trong quá trình hoạt động thực tiễn. Lý luận có tác động trở lại, làm cho nhận thức kinh nghiệm ngày càng phong phú hơn, sâu sắc hơn.

Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học

- Nhận thức thông thường là loại nhận thức hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày của con người, nó phản ánh một cách cụ thể, chi tiết những sắc thái biểu hiện khác nhau của sự vật. Vì vậy, nhận thức thông thường có tính phong phú, nhiều màu sắc và gắn liền với quan niệm sống hàng ngày.

- Nhận thức khoa học: là loại nhận thức hình thành tự giác, gián tiếp nhằm phản ánh những đặc điểm có tính quy luật, bản chất của sự vật và được trình bày dưới dạng các trừu tượng lô gíc, các khái niệm, các quy luật khoa học. Vì thế, nhận thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn đối với hoạt động thực tiễn của con người.

- Mối quan hệ giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học: Đây là hai trình độ nhận thức khác nhau của cùng một quá trình nhận thức. Nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và là chất liệu tạo nên nhận thức khoa học. Tuy nhiên, nhận thức thông thường chủ yếu vẫn dừng lại ở những cái ngẫu nhiên, bề ngoài không bản chất nên tự nó không thể chuyển thành nhận thức khoa học. Muốn có nhận thức khoa học phải thông qua tổng kết, trừu tượng hoá, khái quát hoá một cách tự giác của các nhà khoa học. Chỉ có nhận thức khoa học mới giúp con người cải tạo biến đổi sự vật theo mục đích đã đặt ra.

c) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

- Thực tiễn là cơ sở, động lực và mục đích của nhận thức.

Con người xác lập quan hệ với thế giới không phải bắt đầu bằng nhận thức mà bằng thực tiễn. Thực tiễn là cơ sở chủ yếu trực tiếp của nhận thức. Xuất phát từ nhu cầu phải giải thích để cải tạo biến đổi thế giới, buộc con người phải trực tiếp tác động vào thế giới, làm cho các sự vật hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ, mang lại tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức con người nắm bắt được bản chất, quy luật vận động phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành các lý thuyết khoa học, các học thuyết chính trị xã hội.

Như vậy, mọi tri thức của loài người có được cho đến hôm nay dù trực tiếp với thế hệ này, gián tiếp với thế hệ trước, xét cho cùng đều bắt nguồn từ thực tiễn, do thực tiễn quy định; không có thực tiễn không có nhận thức

Trong hoạt động thực tiễn con người tiến hành cải tạo thế giới, cải tạo chính mình. Thế giới và con người thay đổi thì buộc nhận thức muốn phản ánh đúng về nó cũng phải thay đổi theo. Sự phát triển hiện thực của xã hội hiện nay không ngừng đặt ra những vấn đề mới buộc nhận thức phải giải quyết. Chẳng hạn như vấn đề môi trường, cơ chế bệnh tật, vấn đề tìm những chất liệu mới cho cuộc sống trước tình hình tài nguyên cạn kiệt...

- Thực tiễn là cơ sở động lực của nhận thức còn với ý nghĩa: thông qua thực tiễn mà các giác quan cùng bộ óc con người ngày càng phát triển hoàn thiện, tạo điều kiện cho năng lực tư duy con người không ngừng phát triển, các phương tiện hỗ trợ nhận thức ngày càng tinh vi giúp con người nhận thức thế giới ngày càng sâu sắc hơn.

Tuy nhiên nhận thức như đã khẳng định ở trên là tự nó sẽ không tồn tại một cách có ý nghĩa, tức là nhận thức không nhằm đến mục tiêu cải tạo thực tiễn cũng chỉ là nhận thức vô nghĩa, vậy có thể kết luận thực tiễn chính là mục đích cuối cùng mà nhận thức hướng đến.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn là những hoạt động vật chất có tính tất yếu khách quan, diễn ra độc lập với ý thức của con người. Mọi sự hình

thành, biến đổi của nhận thức xét cho cùng phải được sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn.

- *Tính thống nhất biện chứng giữa thực tiễn và nhận thức*: Mọi sự biến đổi của nhận thức suy cho cùng không thể vượt ra ngoài sự kiểm tra của thực tiễn. Nó thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Chính thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị của những tri thức đó đạt được trong nhận thức.

- Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, đòi hỏi chúng ta phải quán triệt quan điểm thực tiễn.

+ Sự tác động của nhận thức kinh nghiệm đối với nhận thức lý luận là nó cung cấp cho nhận thức lý luận những tư liệu phong phú, cụ thể về sự vật. Nó gắn chặt với thực tiễn tạo thành cơ sở hiện thực để kiểm tra, sửa chữa, bổ sung cho lý luận.

+ Sự tác động trở lại của nhận thức lý luận đối với nhận thức kinh nghiệm là hướng dẫn sự hình thành tri thức kinh nghiệm có giá trị, lựa chọn những kinh nghiệm cho phù hợp để phục vụ cho hoạt động thực tiễn.

2. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý

a) Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Trong tác phẩm “Bút ký triết học”, Lênin đã khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý khách quan như sau: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan.

*. Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính

- Nhận thức cảm tính là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức, khi có sự tác động trực tiếp của sự vật vào giác quan con người. Gồm 3 hình thức:

+ Cảm giác là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật khi nó tác động trực tiếp vào giác quan con người (màu sắc, âm thanh, mùi vị...). Cảm giác là nguồn gốc mọi hiểu biết của con người, là kết quả của sự chuyển hoá những năng lượng kích thích từ bên ngoài thành yếu tố của ý thức. Chính vì vậy Lênin đã viết "Cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan".

+ Tri giác là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật, do cảm giác mang lại, là sự tổng hợp của nhiều cảm giác. So với cảm giác thì tri giác là hình thức nhận thức

cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn về sự vật nhưng đó vẫn chỉ là những hình ảnh trực quan tương đối hoàn chỉnh về đối tượng. Trong khi đó nhận thức không phải lúc nào cũng đòi hỏi có sự xuất hiện trực tiếp của đối tượng mà nhiều khi nó chỉ xuất hiện một lần rồi biến đổi nhưng con người vẫn phải nhận thức về nó. Để giải quyết mâu thuẫn đó nhận thức phải chuyển lên một nấc thang cao hơn là biểu tượng.

+ Biểu tượng: là hình ảnh cảm tính về sự vật đã được tri giác còn lưu lại trong trí nhớ con người khi sự vật không còn trực tiếp tác động vào giác quan con người.

Như vậy: nhận thức cảm tính là sự phản ánh trực tiếp, sinh động, phong phú hiện thực. Nhưng ở giai đoạn này con người chưa nhận thức được bản chất của sự vật mà chỉ nhận thức bề ngoài sự vật, muốn nhận thức được bản chất sự vật phải chuyển giai đoạn nhận thức cao hơn, đó là nhận thức lý tính.

- Nhận thức lý tính là giai đoạn phản ánh gián tiếp, khái quát nhằm tách ra và nắm bắt cái bản chất, quy luật vận động của sự vật để cải tạo biến đổi nó. Do đó, nhận thức lý tính đạt tới trình độ sâu sắc, đầy đủ, chính xác hơn (so với nhận thức cảm tính) về sự vật. Nhận thức lý tính có 3 hình thức:

+ Khái niệm là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, nhằm phản ánh những thuộc tính cơ bản bản chất của một lớp sự vật, hiện tượng. Khái niệm vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan và luôn vận động biến đổi để phản ánh ngày càng đúng hơn sự vận động biến đổi của thế giới vật chất.

+ Phán đoán là một hình thức của tư duy liên kết các khái niệm với nhau để khẳng định hoặc phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật có 3 loại: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến.

+ Suy lý là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán với nhau để rút ra từ thức mới về sự vật. Có hai loại: suy luận quy nạp và quy nạp diễn dịch.

- Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

Đây là hai giai đoạn nhận thức khác nhau về chất của cùng một quá trình nhận thức thống nhất, chúng có vị trí, vai trò khác nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn với hoạt động thực tiễn, với sự tác động trực tiếp của sự vật, mới chỉ dừng lại phản ánh những thuộc tính riêng lẻ, không bản chất của sự vật, thì nhận thức lý tính đi sâu vào phản ánh những mối liên hệ bản chất, quy luật bên trong của sự vật, giúp con người

có thể cải tạo biến đổi sự vật. Nhận thức cảm tính là cơ sở của nhận thức lý tính và đến lượt mình, nhận thức lý tính giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng, ngày càng phản ánh đúng đắn hơn về sự vật.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người chưa thể khẳng định được những tri thức đó là chân lý hay sai lầm. Để khẳng định điều này, nhận thức tất yếu phải trở về thực tiễn để kiểm nghiệm trong thực tiễn. Nếu nhận thức đó là đúng thì trở thành chân lý, nếu sai con người phải nhận thức lại. Cứ như vậy làm cho nhận thức con người không ngừng phát triển.

Như vậy, có thể thấy quy luật chung của quá trình vận động, phát triển của nhận thức chính là: từ thực tiễn đến nhận thức – tái thực tiễn – tái nhận thức- vv... Quá trình này không có điểm cuối cùng, nhờ đó mà quá trình nhận thức đạt được những tri thức ngày càng đúng đắn, đầy đủ và sâu sắc về hiện thực khách quan.

b) Chân lý và vai trò của chân lý với thực tiễn

- Khái niệm chân lý

Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *chân lý* là những tri thức của con người có nội dung phản ánh phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

- Các tính chất của chân lý

+ Tính khách quan: nội dung phản ánh của chân lý là do thế giới khách quan quy định, không phụ thuộc vào ý thức con người.

+ Tính tuyệt đối và tính tương đối: Chân lý tuyệt đối là những tri thức của con người phản ánh đúng hoàn toàn đầy đủ về thế giới, xét theo sứ mệnh và khả năng nhận thức của loài người nói chung. Chân lý tương đối là những tri thức của con người phản ánh đúng về thế giới, nhưng chưa đúng hoàn toàn đầy đủ, cần phải tiếp tục được bổ sung phát triển, bởi vì thế giới luôn vận động biến đổi, còn nhận thức con người thì lại bị hạn chế ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Mối quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối: chân lý tuyệt đối là tổng số của chân lý tương đối còn chân lý tương đối là những nấc thang của chân lý tuyệt đối, bổ sung cho chân lý tuyệt đối.

+ Tính cụ thể của chân lý là những tri thức đúng của con người về thế giới gắn liền với một đối tượng xác định, trong một không gian thời gian cụ thể trong mối quan hệ cụ thể.

- Vai trò của chân lý đối với thực tiễn

+ Chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

+ Mối quan hệ giữa chân lý và hoạt động thực tiễn là mối quan hệ song trùng trong quá trình vận động, phát triển của cả chân lý và thực tiễn: chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Trong nhận thức con người phải xuất phát từ thực tiễn để đạt được chân lý; phải coi chân lý là một quá trình, thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn, nâng cao hiệu quả trong việc cải biến tự nhiên và xã hội.

+ Coi trọng tri thức khoa học và vận dụng sáng tạo vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

Câu hỏi thảo luận

Câu 1: Anh chị hãy trình bày Phép biện chứng và Phép biện chứng duy vật? Phân tích đặc trưng và vai trò của Phép biện chứng duy vật? cho ví dụ minh họa.

Câu 2: Anh (chị) hãy trình bày khái quát Hai nguyên lý cơ bản của Phép biện chứng duy vật? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận và liên hệ thực tế?

Câu 3: Anh (chị) hãy trình bày khái quát các cặp phạm trù cơ bản của Phép biện chứng duy vật? Cho ví dụ minh họa?

Câu 4: Anh (chị) hãy trình bày khái quát các quy luật cơ bản của Phép biện chứng duy vật? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận của mỗi quy luật? Cho ví dụ minh họa?

Câu 5: Anh (chị) hiểu như thế nào về thực tiễn và nhận thức? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức? Liên hệ với bản thân ?

Chương III: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

Mục tiêu

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội; là kết quả của sự vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại; đó là một trong những phát hiện vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác, bởi "Việc phát hiện ra quan niệm duy vật lịch sử, hay nói cho đúng hơn, việc áp dụng, việc vận dụng triệt để chủ nghĩa duy vật để xem xét lĩnh vực những hiện tượng xã hội, đã loại bỏ được hai khuyết điểm căn bản của những lý luận lịch sử trước kia", đồng thời, "chủ nghĩa Mác mở đường cho việc nghiên cứu rộng rãi và toàn diện quá trình phát sinh, phát triển và suy tàn của các hình thái kinh tế - xã hội" theo quan điểm duy vật.

Nhiệm vụ

Xuất phát từ vấn đề nêu trên, yêu cầu: Nghe giảng và tự nghiên cứu tài liệu để nắm được nội dung cơ bản như sau:

- Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

- Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

- **Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội**

- Hình thái KT - XH và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội

- Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

2. Quy định hình thức học cho mỗi nội dung nhỏ

Nội dung	Hình thức học
<p>Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử</p> <p>I. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất</p> <p>1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó</p> <p>2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất</p>	Giáo viên giảng
<p>II. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng</p> <p>1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng</p> <p>2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng</p>	Giáo viên giảng
<p>III. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội</p> <p>1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội</p> <p>2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội</p>	Giáo viên giảng
<p>IV. Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội</p> <p>1. Khái niệm, cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội</p> <p>2. Quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội</p> <p>3. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội</p>	Giáo viên giảng SV tự nghiên cứu

<p>V. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp</p> <p>1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp</p> <p>2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp</p>	Giáo viên giảng
<p>VI. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân</p> <p>1. Con người và bản chất của con người</p> <p>2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân</p>	Giáo viên giảng SV tự nghiên cứu

3. Các nội dung cụ thể

Nội dung giảng dạy

I. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a. Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

*) Sản xuất: là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người.

Sản xuất xã hội bao gồm:

- + Sản xuất vật chất
- + Sản xuất tinh thần
- + Sản xuất ra bản thân con người

Ba quá trình này gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội, là điểm phân biệt loài người với loài vật.

Theo Ph.Ăngghen, "điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vật may mắn chỉ hái lượm, trong khi con người lại sản xuất".

Khái niệm sản xuất vật chất: là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng của tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Khái niệm phương thức sản xuất: là cách thức con người tiến hành sản xuất ra của cải vật chất trong những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

b. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

*** Vai trò của sản xuất vật chất**

- Sản xuất vật chất là yêu cầu tất yếu khách quan để duy trì sự tồn tại, phát triển của xã hội loài người. Khi nói về vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, C. Mác đã viết: “Một đứa trẻ nào cũng thừa hiểu rằng loài người sẽ bị tiêu diệt nếu ngừng sản xuất”.

- Sản xuất vật chất là cơ sở hình thành toàn bộ các mặt của đời sống xã hội như quan hệ giai cấp, quan hệ về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học...

Mác viết: Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật, và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta.

- Sự phát triển của sản xuất vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển các mặt của đời sống xã hội, quyết định phát triển xã hội từ thấp đến cao.

Tóm lại: Sản xuất vật chất là một hành động lịch sử và mãi mãi về sau, cũng như hàng ngàn năm trước đây và ngay cả bây giờ, con người phải từng phút, từng giờ tiến hành cốt là để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình.

Do vậy, muốn tìm nguồn gốc của các hiện tượng xã hội phải tìm trong nguyên nhân sâu xa của nó là nền sản xuất vật chất của xã hội tương ứng.

*** Vai trò của phương thức sản xuất**

- Phương thức sản xuất đóng vai trò quyết định đối với tất cả các mặt của đời sống xã hội như kinh tế - chính trị - văn hoá ... sự phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao xét đến cùng do sự thay đổi kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất.

- Phương thức sản xuất là cái mà nhờ nó người ta có thể phân biệt được sự khác nhau của những thời đại kinh tế khác nhau. Mác viết: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”.

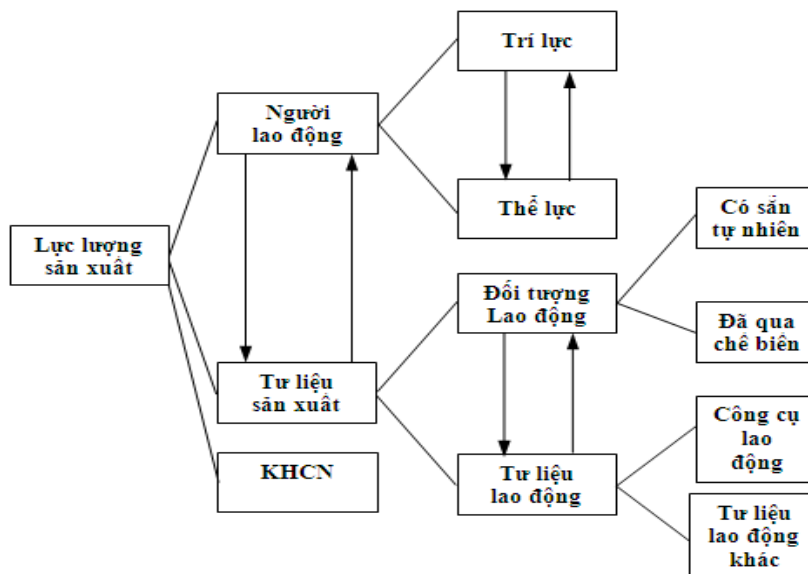
- Phương thức sản xuất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng.

2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

a) Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

* *Lực lượng sản xuất* biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. Lực lượng sản xuất thể hiện năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.

Lực lượng sản xuất gồm: Người lao động; Tư liệu sản xuất và khoa học công nghệ



Mô hình kết cấu của lực lượng sản xuất

+ *Người lao động*: là yếu tố hàng đầu của lực lượng sản xuất. Chính người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất đã sử dụng tư liệu lao động mà trước hết là công cụ lao động, tác động và đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Cùng với quá trình này, sức mạnh và kỹ năng lao động của con người ngày

càng được tăng lên, đặc biệt hàm lượng trí tuệ của lao động ngày càng cao. Ngày nay, với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, lao động trí tuệ ngày càng đóng vai trò chính yếu.

+ *Tư liệu sản xuất*: là một yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất. Tư liệu sản xuất bao gồm: đối tượng lao động và tư liệu lao động. Đối tượng lao động được chia làm hai loại: đối tượng lao động có sẵn trong tự nhiên và đối tượng lao động đã qua chế biến. Còn tư liệu lao động bao gồm: công cụ lao động và các tư liệu lao động khác.

Trong tư liệu sản xuất, công cụ lao động được coi là yếu tố động nhất, cách mạng nhất của lực lượng sản xuất. Cùng với quá trình tích lũy tri thức, kinh nghiệm của con người thì công cụ lao động cũng không ngừng được cải tiến và hoàn thiện.

+ *Khoa học và công nghệ*: Khoa học ngày càng có vai trò quan trọng trong sản xuất, nó đã phát triển đến mức trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất và trong đời sống và trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp”. Có thể nói, khoa học và công nghệ hiện đại là đặc trưng cho lực lượng sản xuất hiện đại.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất gồm ba mặt:

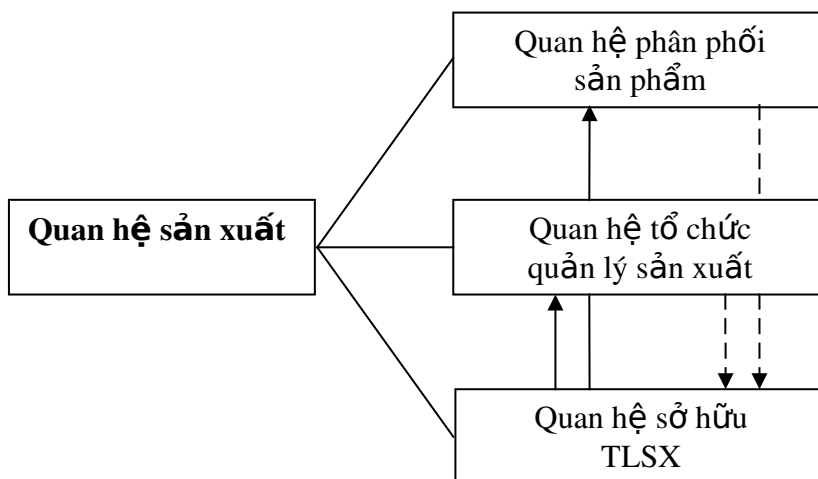
+ Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất

+ Quan hệ về tổ chức và quản lý sản xuất.

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm sản xuất ra.

- Quan hệ sản xuất do con người tạo ra nhưng nó hình thành một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. C.Mác viết: "Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với giới tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất".

- Ba mặt của quan hệ sản xuất thống nhất với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính ổn định tương đối so với sự vận động phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất. Trong ba mặt này, quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất là cơ bản nhất, nó quyết định hai mặt còn lại., quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất vì nó trực tiếp tác động đến quá trình sản xuất. Quan hệ về phân phối sản phẩm sản xuất ra mặc dù do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức quản lý sản xuất chi phối nhưng nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển vì nó kích thích trực tiếp đến lợi ích của con người, tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất.



b) Mọi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

* Sự vận động và phát triển lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất

- Khuynh hướng chung của sản xuất vật chất là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó xét đến cùng là bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất được đánh dấu bằng trình độ của lực lượng sản xuất. Trình độ lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của công cụ lao

động, trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

- Gắn liền với trình độ của lực lượng sản xuất là tính chất của lực lượng sản xuất. Trong lịch sử, lực lượng sản xuất đã phát triển từ chỗ có tính chất cá nhân lên tính chất xã hội hoá.

- Sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với nó. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời thì quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, lúc này quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất, nó “tạo địa bàn mới” cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định làm cho quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lúc này, quan hệ sản xuất trở thành “xiềng xích” của lực lượng sản xuất, kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Như vậy, để lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển thì yêu cầu khách quan là phải thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cho phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất. Cụ thể là:

+ Quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát của lực lượng sản xuất.

+ Khi trình độ lực lượng sản xuất thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng phải thay đổi theo để phù hợp.

+ Khi lực lượng sản xuất cũ mất đi, lực lượng sản xuất mới ra đời thì quan hệ sản xuất cũ cũng phải mất đi và quan hệ sản xuất mới ra đời để phù hợp.

*** Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất**

- Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất theo hai hướng.

+ Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ Quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu, hoặc “tiên tiến” hơn một cách giả tạo so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Sở dĩ, quan hệ sản xuất có sự tác động lại lực lượng sản xuất là vì nó quy định mục đích của sản xuất, tác động đến thái độ của người lao động trong quá trình sản xuất, đến tổ chức phân công lao động.

- Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất sớm muộn gì cũng biểu hiện ra về mặt xã hội. Vì vậy, việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất không giản đơn mà phải thông qua nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự thay thế, phát triển của lịch sử nhân loại từ chế độ công xã nguyên thủy, qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và đến xã hội cộng sản tương lai là do sự tác động của hệ thống các quy luật xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản nhất.

II. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Quan hệ sản xuất được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất tạo thành quan hệ vật chất của xã hội. Trên cơ sở quan hệ sản xuất hình thành nên các quan hệ về chính trị và tinh thần của xã hội. Hai mặt đó của đời sống xã hội được khái quát thành cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. C.Mác viết: "Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó"

a) Cơ sở hạ tầng

Là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

- Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể bao gồm:

- + Quan hệ sản xuất thống trị.
- + Quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ.
- + Quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội trong tương lai.

Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác. Xét trong nội bộ phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng xét trong tổng thể các quan hệ xã hội thì các quan hệ sản xuất "hợp thành" cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng.

b) Kiến trúc thượng tầng

Là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, ... cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội, ... được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có quy luật vận động riêng nhưng chúng đều tác động qua lại lẫn nhau và đều hình thành trên cơ sở hạ tầng, song chúng lại có quan hệ khác nhau đối với cơ sở hạ tầng. Có những yếu tố như chính trị, pháp luật, có quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng nhưng có những yếu tố như triết học, tôn giáo nghệ thuật, ... chỉ quan hệ gián tiếp với nó.

- Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp. Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp. Đó chính là cuộc đấu tranh về mặt chính trị - tư tưởng của các giai cấp đối kháng, trong đó, đặc trưng là sự thống trị về mặt chính trị - tư tưởng của giai cấp thống trị.

- Trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có giai cấp, nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng và có sức mạnh nhất. Nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị mới thực hiện được sự thống trị của mình về tất cả các mặt của đời sống xã hội.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a) Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

- Chủ nghĩa Mác khẳng định: quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất là những quan hệ xã hội cơ bản quyết định mọi quan hệ về chính trị, pháp luật và tư tưởng. Giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống tinh thần xã hội. Mâu thuẫn trong đời sống kinh tế, xét đến cùng, quyết định mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng.

- Bộ mặt của kiến trúc thượng tầng đời sống xã hội luôn được biểu hiện ra một cách rất phong phú và phức tạp, tuy nhiên bất cứ hiện tượng nào của kiến trúc thượng tầng đều có nguyên nhân sâu xa trong cơ cấu kinh tế xã hội (cơ sở hạ tầng).

- Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng còn thể hiện ở chỗ: nếu cơ sở hạ tầng thay đổi thì sớm hay muộn sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng cũng sẽ diễn ra. Mác viết: “Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng”. Quá trình này diễn ra không chỉ trong giai đoạn chuyển tiếp từ xã hội này sang xã hội khác mà còn được thực hiện ngay trong bản thân mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

- Nguyên nhân của quá trình biến đổi trên đây xét đến cùng do sự phát triển lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự phát triển của lực lượng sản xuất chỉ trực tiếp gây ra sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và đến lượt mình, cơ sở hạ tầng mới làm cho kiến trúc thượng tầng biến đổi một cách căn bản.

- Sự thay đổi cơ sở hạ tầng dẫn đến thay đổi kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp. Có những yếu tố của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng như chính trị, pháp quyền, nhưng có những yếu tố thay đổi chậm như tôn giáo, nghệ thuật...; trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự thay đổi đó phải được thực hiện thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

b) Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng

Toàn bộ kiến trúc thượng tầng cũng như các yếu tố cấu thành nó đều có tính độc lập tương đối trong quá trình vận động phát triển và tác động qua lại lẫn nhau cũng như tác động một cách mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

- Tất cả các yếu tố cấu thành kiến trúc thượng tầng đều có tác động đến cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên mỗi yếu tố lại có cách thức tác động khác nhau.

- Trong xã hội có giai cấp, nhà nước có vai trò tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng vì đó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế.

- Đôi khi trong kiến trúc thượng tầng cũng nảy sinh tình trạng không đồng bộ, giữa các bộ phận của nó có khả năng mâu thuẫn với nhau. Chức năng xã hội cơ bản của kiến trúc thượng tầng thống trị là xây dựng, bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng hiện tồn, chống lại những nguy cơ làm suy yếu hoặc phá hoại sự tồn tại của chế độ kinh tế xã hội đang tồn tại. Do vậy, sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều:

+ Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với quy luật kinh tế khách quan thì nó thúc đẩy kinh tế phát triển.

+ Nếu kiến trúc thượng tầng tác động không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan thì nó kìm hãm sự phát triển của xã hội.

- Tuy kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế nhưng không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng, nhân tố kinh tế đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng do đó, không được coi nhẹ cũng như không được quá nhấn mạnh sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng.

III. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Tồn tại xã hội: Tồn tại xã hội là toàn bộ những sinh hoạt vật chất và điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản: phương thức sản xuất (lực lượng sản xuất – quan hệ sản xuất), điều kiện tự nhiên hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số. Trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

Ý thức xã hội

- Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm toàn bộ những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, tập quán, truyền thống của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định.

- Phân biệt ý thức xã hội và ý thức cá nhân: ý thức cá nhân cũng phản ánh tồn tại xã hội ở những mức độ khác nhau song không phải bao giờ ý thức cá nhân cũng thể hiện quan điểm tư tưởng, tình cảm phổ biến của một cộng đồng, một tập đoàn xã hội, một thời đại xã hội nhất định

- Kết cấu của ý thức xã hội.

+) Ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

Ý thức xã hội thông thường là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hoá.

Ý thức lý luận là những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật.

+) Tâm lý xã hội và tư tưởng xã hội.

Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán của con người, của một bộ phận xã hội hoặc toàn xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó.

Hệ tư tưởng là trình độ cao của ý thức xã hội, hình thành khi con người nhận thức sâu sắc hơn về những điều kiện sinh hoạt vật chất của mình.

Hệ tư tưởng khoa học phản ánh chính xác, khách quan các mối quan hệ vật chất của xã hội. Hệ tư tưởng không khoa học phản ánh sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc mối quan hệ vật chất của xã hội.

- Các hình thái ý thức xã hội:

+) Ý thức chính trị:

Xuất hiện trong xã hội có giai cấp và nhà nước, nó phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước

Ý thức chính trị thể hiện ở hai cấp độ: Tâm lý chính trị và hệ tư tưởng chính trị.

Ý thức chính trị (đặc biệt là hệ tư tưởng chính trị) có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Thông qua nhà nước nó tác động trở lại cơ sở kinh tế và giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Tác động tích cực hoặc tiêu cực của ý thức chính trị phụ thuộc vào tính chất tiến bộ, cách mạng của giai cấp mang hệ tư tưởng đó.

+) Ý thức pháp quyền

Cũng như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời cùng với nhà nước. Ý thức pháp quyền là toàn bộ các tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

Ý thức pháp quyền luôn luôn mang tính giai cấp, nó củng cố và bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp.

+) Ý thức đạo đức

Khác với ý thức chính trị và pháp quyền, ý thức đạo đức tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của loài người.

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội

Trong tiến trình phát triển của xã hội, đã hình thành những giá trị đạo đức mang tính toàn nhân loại, tồn tại trong mọi xã hội, như kính trọng người già, yêu mến trẻ em, thương cảm người tàn tật...

Tuy nhiên trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp, ý thức đạo đức bao giờ cũng mang tính giai cấp.

+) Ý thức khoa học

Ý thức khoa học với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, là hình thái tri thức phản ánh chân thực dưới dạng lôgic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

Hình thức biểu hiện chủ yếu của tri thức khoa học là phạm trù, định luật, quy luật. Phân loại khoa học:

Căn cứ vào đối tượng nghiên cứu, khoa học chia thành: khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn

Căn cứ vào vai trò, tác dụng của khoa học: khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng

Căn cứ vào cấp độ: Kinh nghiệm và lý luận

+) Ý thức thẩm mỹ

Ra đời từ rất sớm, ngay từ khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp.

Ý thức thẩm mỹ là sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhu cầu thưởng thức và sáng tạo cái đẹp.

Trong xã hội có giai cấp, nghệ thuật bao giờ cũng mang tính giai cấp

+) Ý thức tôn giáo

Khác với các hình thái ý thức xã hội khác, tôn giáo phản ánh một cách hư ảo hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người.

Nguồn gốc của tôn giáo:

Nguồn gốc nhận thức: trình độ chinh phục tự nhiên thấp kém vì bất lực vì tin có lực lượng thần bí tồn tại chi phối họ.

Nguồn gốc xã hội: do áp bức giai cấp vì nhân dân cực khổ vì cầu cứu ở trời, lực lượng siêu nhiên, tin vào số mệnh...

Ý thức tôn giáo là hình thái ý thức xã hội có tính tiêu cực, nó thực hiện chức năng chủ yếu của mình là đền bù hư ảo trong một xã hội cần đến sự đền bù hư ảo

b) Vai trò quyết định của tôn tại xã hội đối với ý thức xã hội

** Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định:*

- Tồn tại xã hội như thế nào thì sinh ra ý thức xã hội như thế ấy. Đời sống vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội quyết định sự hình thành, phát triển đời sống tinh thần của xã hội. - Khi tồn tại xã hội, đặc biệt là phương thức xã hội biến đổi thì những tư tưởng xã hội (chính trị, triết học, pháp quyền, đạo đức...) cùng với các hiện tượng tâm lý xã hội sớm muộn cũng thay đổi theo. Vì thế, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau nếu chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

a) Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội

Nghĩa là khi tồn tại xã hội cũ mất đi, thậm chí mất đi rất lâu nhưng ý thức xã hội do nó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng, hoặc khi tồn tại xã hội mới đã ra đời, phát triển nhưng ý thức xã hội không biến đổi kịp để phản ánh về nó.

Nguyên nhân ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội là:

+ Sự tác động mạnh mẽ, thường xuyên, trực tiếp của hoạt động thực tiễn của con người làm cho tồn tại xã hội biến đổi nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp nên lạc hậu hơn.

Mặt khác, xét về mặt quy luật, tồn tại xã hội có trước phải biến đổi trước, ý thức xã hội có sau, biến đổi sau.

+ Do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống, ... cũng như tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội (tôn giáo, đạo đức).

+ Do các lực lượng xã hội lỗi thời, phản động tìm mọi cách duy trì những tư tưởng, những biểu hiện tâm lý lạc hậu bảo thủ để chống phá xã hội mới.

Ý nghĩa: Những hiện tượng ý thức lạc hậu không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy trong xã hội xây dựng xã hội mới phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng. Đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của các thế lực

thù địch về mặt tư tưởng, kiên trì xoá bỏ những tàn dư ý thức xã hội cũ, ra sức bảo vệ, phát huy truyền thống tư tưởng tốt đẹp.

b. Ý thức xã hội có thể phản ánh vượt trước tồn tại xã hội

Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội dự báo được tương lai.

Ví dụ: Chủ nghĩa Mác...

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là tư tưởng tiên tiến không bị tồn tại xã hội quyết định hay do một lực lượng thần bí nào sinh ra. Tư tưởng khoa học tiên tiến xét cho cùng vẫn do tồn tại xã hội quyết định và ở đây chỉ nói đến khả năng phản ánh sớm hơn, chính xác hơn quy luật vận động của tồn tại xã hội so với các tư tưởng khác ở cùng thời đại.

c. Tính kế thừa trong quá trình hình thành phát triển ý thức xã hội

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước.

Ví dụ: Chủ nghĩa Mác-Lênin ra đời trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những thành tựu của lịch sử tư tưởng nhân loại, cụ thể là: Triết học Cổ điển Đức; Kinh tế chính trị học Cổ điển Anh và Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Sự kế thừa của ý thức xã hội là kế thừa có chọn lọc, nghĩa là chỉ kế thừa những yếu tố tích cực, tiến bộ và loại bỏ những yếu tố lạc hậu, bảo thủ của ý thức xã hội cũ. Trong xã hội có giai cấp, tính kế thừa của ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của các giai cấp nhất định. Các giai cấp tiên tiến tiếp thu những tư tưởng tiến bộ, còn các giai cấp lỗi thời, phản động thì duy trì các tư tưởng lạc hậu, bảo thủ.

Ý nghĩa: Khi tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức thì không những phải vạch ra tính chất khoa học, phản tiến bộ của những trào lưu tư tưởng phản động trong điều kiện hiện tại mà còn phải chỉ ra những nguồn gốc lý luận của chúng trong lịch sử.

Ví dụ: Giai cấp phong kiến các nước tây Âu thời trung cổ ra sức khai thác triết học Platôn, Aristot.

Quan điểm của Đảng ta trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế: “phát triển văn hoá dân tộc đi đôi với mở rộng giao lưu văn hoá với nước ngoài, vừa giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới”.

d. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội bao gồm: chính trị, khoa học, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... Ở mỗi thời đại lịch sử, có thể có một hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu, tác động mạnh đến các hình thái ý thức xã hội khác.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội thì ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng. Ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức xã hội khác.

Ý nghĩa: Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học nghệ thuật, ... không được tách rời đường lối chính trị đổi mới đúng đắn của Đảng, nếu không sẽ không tránh khỏi rơi vào những quan điểm sai lệch và không có đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

e. Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

Đây là đặc điểm quan trọng nhất của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

- Ý thức xã hội do tồn tại xã hội sinh ra và quyết định nhưng nó có tính độc lập tương đối và tác động mạnh trở lại đối với tồn tại xã hội theo hai hướng:

+ Nếu ý thức xã hội phản ánh đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, của tồn tại xã hội thì sẽ góp phần thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển.

+ Nếu ý thức xã hội phản ánh không đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, của tồn tại xã hội thì sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

- Mức độ tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội còn phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào những quan hệ kinh tế xã hội và khả năng mở rộng, thâm nhập của ý thức xã hội vào trong quần chúng nhân dân.

IV. Hình thái kinh tế xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội

1. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế - xã hội

a. Khái niệm

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

b. Kết cấu

Nếu ví hình thái kinh tế - xã hội như một cơ thể thì:

- Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Xét đến cùng, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế-xã hội.

- Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả mọi quan hệ xã hội khác. Mỗi hình thái kinh tế-xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho nó. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. Các quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội.

- Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, ... và các thiết chế tương ứng được hình thành và phát triển trên cơ sở các quan hệ sản xuất. Kiến trúc thượng tầng là công cụ bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Ngoài các mặt cơ bản trên, các hình thái kinh tế-xã hội còn có quan hệ về gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó đều gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất.

2. Quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội

C.Mác khẳng định: “Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”

- Hình thái kinh tế - xã hội là một hình thái, trong đó các mặt không ngừng tác động qua lại lẫn nhau tạo thành các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội (QHSX - LLSX, CSHT - KTTT). Chính sự tác động của các quy luật khách quan này mà các hình thái kinh tế- xã hội vận động, phát triển từ thấp đến cao.

- Nguồn gốc sâu xa của sự vận động và phát triển của xã hội là ở sự phát triển lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất làm thay đổi quan hệ sản xuất; quan hệ sản xuất làm thay đổi kiến trúc thượng tầng, do đó hình thái kinh tế - xã hội cũ được thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn. Đây là quá trình khách quan, không theo ý muốn chủ quan của con người.

- Tuy nhiên, mỗi dân tộc đều có nét độc đáo riêng trong lịch sử phát triển của mình do bị tác động bởi những điều kiện riêng về tự nhiên, về chính trị, về truyền thống văn hoá, .. Do vậy, có những dân tộc lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Tuy nhiên, việc bỏ qua đó cũng diễn ra theo một quá trình lịch sử - tự nhiên chứ không phải theo ý muốn chủ quan.

- Như vậy, quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà trong những điều kiện nhất định còn bao hàm cả sự bỏ qua một hoặc một vài hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

3. Giá trị khoa học của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

- Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phát triển sản xuất quy định các mặt của đời sống xã hội. Vì thế, để giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội phải xuất phát từ phương thức sản xuất.

- Xã hội không phải là sự kết hợp một cách ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân, mà là một cơ thể sinh động, các mặt thống nhất chặt chẽ với nhau, tác động

qua lại với nhau, trong đó quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. Do đó, muốn nhận thức xã hội phải phân tích sâu sắc về quan hệ sản xuất.

- Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên - tức là diễn ra theo các quy luật khách quan chứ không theo ý muốn chủ quan. Do vậy, muốn nhận thức đúng đời sống xã hội phải nghiên cứu các quy luật vận động phát triển của xã hội. V.I. Lênin viết: "Xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết thành một cách máy móc và do đó cho phép có thể tùy ý phối hợp các yếu tố xã hội như thế nào cũng được), một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó".

- Kể từ khi học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác ra đời cho đến nay, loài người đã có những bước phát triển hết sức to lớn về mọi mặt, nhưng học thuyết đó vẫn nguyên giá trị. Nó vẫn là phương pháp thực sự khoa học để nhận thức một cách đúng đắn về đời sống xã hội. Đương nhiên, học thuyết đó "không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp... duy nhất khoa học để giải thích lịch sử".

Gần đây, trước những thành tựu kỳ diệu của khoa học và công nghệ, có những quan điểm đi đến phủ nhận học thuyết hình thái kinh tế - xã hội và đòi phải thay thế bằng cách tiếp cận văn minh. Cách tiếp cận này phân chia lịch sử phát triển nhân loại thành văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp (hay văn minh tin học, văn minh trí tuệ). Thực chất đây là phân chia dựa vào các trình độ phát triển kinh tế, dựa vào trình độ khoa học và công nghệ. Rõ ràng, cách tiếp cận này không thể thay thế được học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, nó không vạch ra mối quan hệ giữa các mặt trong đời sống xã hội và các quy luật vận động, phát triển của xã hội từ thấp đến cao.

V. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

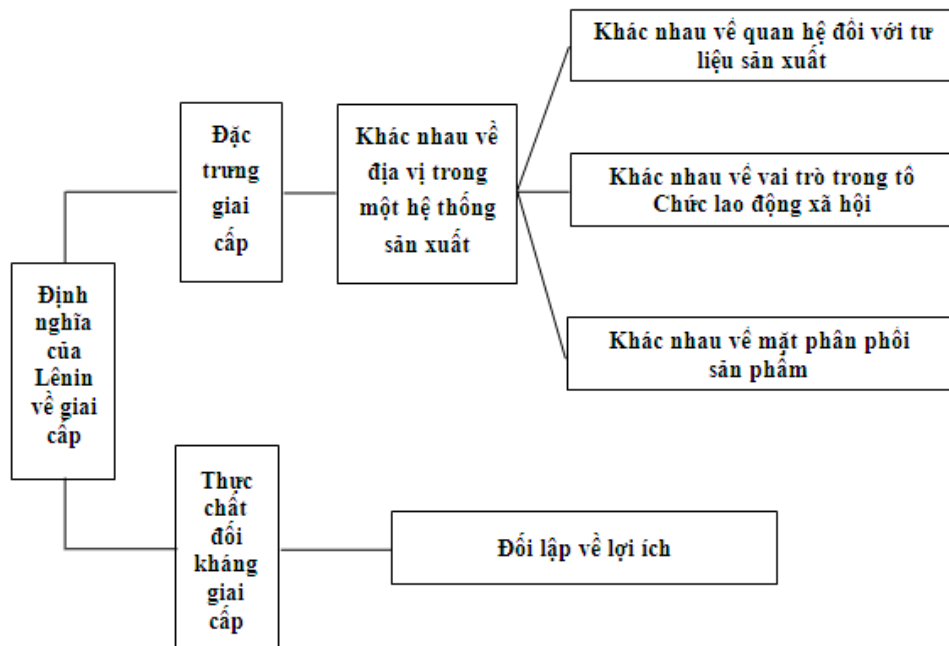
a) Khái niệm giai cấp

Trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại”, Lênin đưa ra định nghĩa: “Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất - xã hội nhất định, khác nhau về quan hệ của họ đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy, khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ họ có địa vị khác nhau trong một chế độ xã hội nhất định.

Đặc trưng của giai cấp: Giai cấp là tập đoàn người khác nhau về:

- + Địa vị của giai cấp trong hệ thống sản xuất
- + Quan hệ của họ đối với việc sở hữu những tư liệu sản xuất của xã hội.
- + Vai trò của họ trong tổ chức quản lý sản xuất, tổ chức quản lý lao động xã hội.
- + Phương thức và quy mô thu nhập những sản phẩm lao động của xã hội.

Bốn đặc trưng này có quan hệ mật thiết với nhau, trong đó đặc trưng khác nhau về quan hệ của họ đối với tư liệu sản xuất chi phối các đặc trưng còn lại.



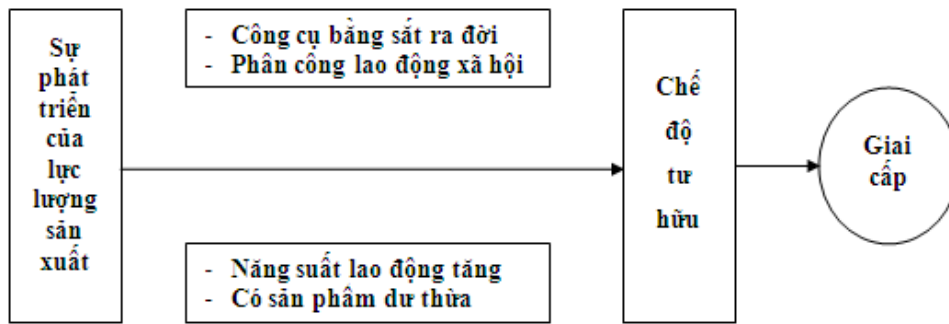
Mô hình khái niệm giai cấp và đối kháng giai cấp

b. Nguồn gốc hình thành giai cấp

- Trong xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất chưa phát triển, năng suất lao động rất thấp, sản phẩm tìm ra chưa đủ nuôi sống người nguyên thủy nên giai cấp chưa xuất hiện.

- Cuối xã hội nguyên thủy, công cụ sản xuất bằng kim loại ra đời, năng suất lao động tăng lên, phân công lao động xã hội từng bước hình thành, của cải dư thừa xuất hiện, những người có chức quyền trong các thị tộc, bộ tộc đã chiếm đoạt của cải dư thừa làm của riêng, chế độ tư hữu ra đời, bất bình đẳng về kinh tế nảy sinh. Đây chính là cơ sở của sự xuất hiện giai cấp.

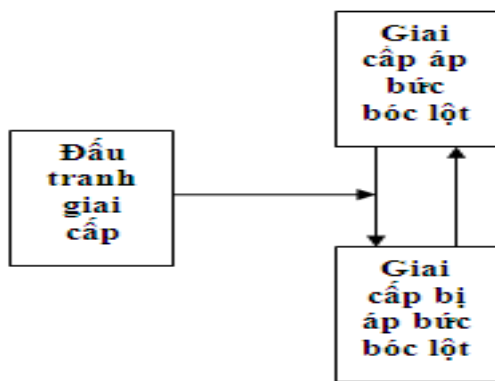
- Do của cải dư thừa, tù binh bị bắt trong các cuộc chiến tranh không bị giết như trước mà được sử dụng làm nô lệ phục vụ những người giàu có và có địa vị trong xã hội, chế độ có giai cấp chính thức được hình thành. Như vậy, sự xuất hiện chế độ tư hữu là nguyên nhân quyết định trực tiếp sự ra đời giai cấp.



c. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Lênin định nghĩa đấu tranh giai cấp là “cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”.

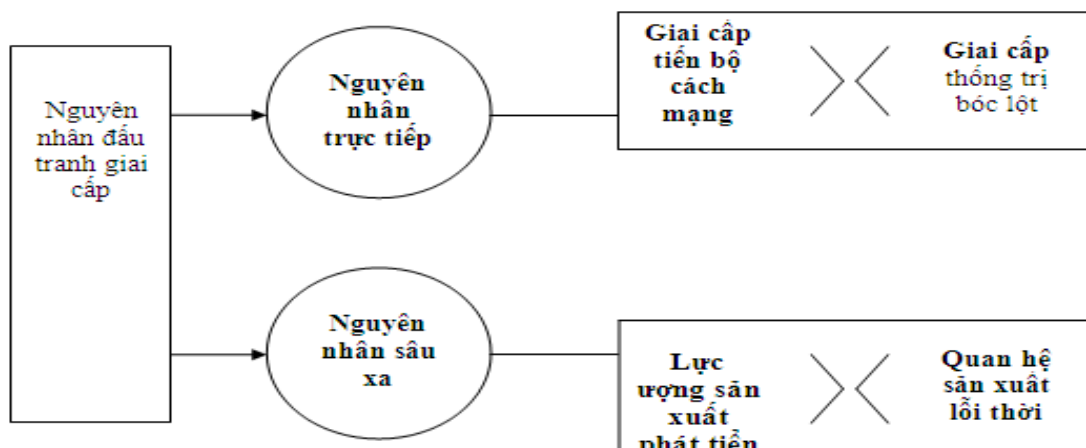
- Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa những giai cấp mâu thuẫn về mặt lợi ích, giữa quần chúng bị áp bức, vô sản đi làm thuê chống lại giai cấp thống trị, chống lại bọn đặc quyền, đặc lợi, những kẻ đi áp bức và bóc lột.



Mô hình đấu tranh giai cấp

Đấu tranh giai cấp có nguyên nhân khách quan từ sự phát triển mang tính xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Biểu hiện của nó về phương diện xã hội là mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp cách mạng, tiến bộ đại diện cho phương thức sản xuất mới với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột,

đại biểu cho quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu.



Mô hình nguyên nhân đấu tranh giai cấp

*) Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp

Đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến cách mạng xã hội, thay thế PTSX cũ bằng một PTSX mới tiến bộ hơn. Sản xuất phát triển sẽ tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ đời sống xã hội. Theo Mác và Ăngghen: “Đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp của lịch sử các xã hội có giai cấp”.

- Đấu tranh giai cấp góp phần xoá bỏ các thế lực phản động, lạc hậu, đồng thời cải tạo cả bản thân giai cấp cách mạng.

Ví dụ: Cuộc đấu tranh của giai cấp bị trị đã buộc giai cấp thống trị phải tiến hành những cải cách mang tổ chức tiến bộ như cải thiện quyền dân sinh dân chủ, quyền tự do cho con người.

- Ngay cả thời kỳ hòa bình thì đấu tranh giai cấp cũng ảnh hưởng tới sự phát triển của lực lượng sản xuất nói riêng và cả xã hội nói chung. Ví dụ: Giai cấp

công nhân chống đối thủ đoạn tăng lợi nhuận bằng cách kéo dài ngày lao động của giới chủ. Giới chủ phải cải tiến máy móc, hoàn thiện kỹ thuật để rút ngắn thời gian lao động cần thiết, nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất.

- Trước khi giành được chính quyền, nội dung của đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và tư sản là đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị.

- Sau khi giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản, mục tiêu và hình thức đấu tranh giai cấp cũng thay đổi. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải biết cách sử dụng tổng hợp mọi nguồn lực, vận dụng linh hoạt các hình thức đấu tranh.

Mục tiêu của cuộc đấu tranh này là giữ vững thành quả cách mạng, xây dựng và củng cố chính quyền của nhân dân, tổ chức quản lý sản xuất, quản lý xã hội, bảo đảm tạo ra một năng suất lao động cao hơn, trên cơ sở đó thủ tiêu chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội mới, công bằng, dân chủ và văn minh.

***) Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam**

- Ở Việt Nam đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ hiện nay là một tất yếu. Đấu tranh giai cấp ở Việt Nam có những đặc điểm riêng, với những nội dung và hình thức mới:

+ Thực hiện thắng lợi sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

+ Bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

+ Đảng ta cũng khẳng định động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội.

2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm cách mạng xã hội và nguồn gốc của cách mạng xã hội

- Theo nghĩa rộng: Cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

- Theo nghĩa hẹp: cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

Dù theo nghĩa nào thì giành chính quyền vẫn là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng.

- Phân biệt cách mang xã hội với cải cách xã hội và đảo chính.

Cải cách xã hội: cũng tạo nên sự thay đổi về chất nhất định trong đời sống xã hội song chỉ là những biến đổi riêng lẻ, bộ phận trong khuôn khổ chế độ xã hội đang tồn tại. Cải cách xã hội thúc đẩy quá trình tiến hoá tạo tiền đề dẫn tới cách mạng xã hội.

Đảo chính: là thủ đoạn giành quyền lực nhà nước bởi một cá nhân hoặc một nhóm người nhằm xác lập một chế độ xã hội có cùng bản chất.

- Nguyên nhân của cách mạng xã hội

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu một cuộc cách mạng xã hội”. Còn nguyên nhân trực tiếp là do mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị trong xã hội.

b) Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Cách mạng xã hội là phương thức tất yếu của sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử vì:

- Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, mới thay thế được hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn.

- Cách mạng xã hội là bước chuyển biến vĩ đại trong đời sống xã hội về kinh tế, chính trị, văn hoá. Cách mạng xã hội là đầu tầu của lịch sử. Trong thời kỳ cách mạng, năng lực của quần chúng được phát huy cao độ.

- Lịch sử phát triển loài người đã trải qua bốn cuộc cách mạng xã hội, trong đó cách mạng vô sản là kiểu cách mạng xã hội mới về chất.

VI. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

1. Con người và bản chất của con người

a) Khái niệm con người

- Trước hết, Mác khẳng định: Con người là động vật cấp cao nhất, là sản phẩm của sự tiến hoá lâu dài của giới sinh vật. Như mọi động vật khác, con người cũng chịu sự chi phối bởi các quy luật sinh học như: quy luật tiến hoá, biến dị, di truyền, môi trường,... nghĩa là con người cũng phải tìm thức ăn, nước uống, phải đấu tranh để tồn tại, con người cũng sinh đẻ con cái,...

- Triết học Mác không thừa nhận cái duy nhất tạo nên bản chất con người là đặc tính sinh học (mặt tự nhiên), mà bên cạnh những đặc trưng sinh học của mình, con người còn có nhiều đặc trưng để phân biệt với loài vật. Theo Mác và Ăngghen, đặc trưng cơ bản để phân biệt người với loài vật là ở mặt xã hội, mà trước hết là ở hoạt động lao động sản xuất. Loài vật không biết lao động sản xuất.

- Mác, Ăngghen đã khẳng định vai trò của lao động sản xuất đối với sự hình thành bản chất xã hội của con người. “có thể phân biệt con người với súc vật bằng ý thức, tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu phân biệt mình với động vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến tổ chức cơ thể của con người quy định”

Nếu như con vật chỉ biết chiếm đoạt những gì có sẵn trong tự nhiên thì con người còn biết sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên nhằm biến đổi, cải tạo thiên nhiên cho phù hợp với bản thân mình.

- Như vậy, lao động là hành vi riêng của con người, là quá trình con người chế tạo và sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải tạo biến đổi nó để tạo ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu của con người và sự phát triển của con người. Chính trong quá trình đó, tư duy trí tuệ con người hình thành và phát triển, xác lập các mối quan hệ xã hội đa dạng của mình.

- Tóm lại, với tư cách là sản phẩm của tự nhiên và xã hội, qua trình phát triển của con người luôn chịu sự tác động của 3 hệ thống quy luật:

+ Hệ thống quy luật tự nhiên: trao đổi chất, biến dị, di truyền quy định mặt sinh học của con người.

+ Hệ thống quy luật tâm lý, ý thức: Sự hình thành tình cảm, hoài bão, ước mơ, sự hiểu biết và niềm khao khát vươn tới những tri thức ngày càng tiến bộ.

+ Hệ thống quy luật xã hội: quan hệ sản xuất – lực lượng sản xuất; cơ sở hạ tầng – kiến trúc thượng tầng; đạo đức. Quy định những mối liên hệ giữa người với người trong xã hội.

Ba hệ thống quy luật này có mối quan hệ hữu cơ tác động lẫn nhau tạo nên bản chất con người hiện thực có sự thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội.

b) Bản chất của con người

Luận điểm của C.Mác: trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội. Nghĩa là khi nói con người thì không phải là nói con người trong trạng thái tự nhiên thuần túy, phi lịch sử mà là con người lịch sử-cụ thể, con người trong hoạt động thực tiễn, thông qua lao động sản xuất ra của cải vật chất, con người biến đổi đời sống xã hội đồng thời cũng biến đổi chính bản thân mình.

+ “Trong tính hiện thực” theo Mác nghĩa là bản chất con người không ở trong tư duy ý niệm, lý luận và tôn giáo trừu tượng thuần túy mà ở trong sinh hoạt vật chất cụ thể, trước hết là ở hoạt động lao động sản xuất vật chất. Chính từ sinh hoạt hiện thực ấy mà xác định bản chất con người và bản chất ấy phải được hiểu là “tổng hòa những quan hệ xã hội”

+ “Tổng hòa những quan hệ xã hội” cần được hiểu là tổng hoà tất cả các mối quan hệ xã hội vốn có của con người như quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, đạo

đức,... trong đó quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản và quyết định tính hệ thống tổng hòa của chúng.

c) Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

- Con người là sản phẩm của lịch sử vì không có giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không có con người.

- Con người còn là chủ thể của lịch sử vì chính con người làm thay đổi hoàn cảnh (con vật dựa vào sản phẩm sẵn có,... con người tác động vào tự nhiên,... con người làm ra lịch sử của mình)

2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân

a) Khái niệm quần chúng nhân dân

Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành một tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của một thời đại lịch sử cụ thể.

Khái niệm quần chúng nhân dân được xác định bởi các nội dung sau:

- + Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.
- + Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột đối kháng với nhân dân
- + Những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình.

b) Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, biểu hiện ở ba nội dung:

- +) Là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội.
- +) Quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.
- +) Là người sáng tạo ra những giá trị văn hoá tinh thần

Tóm lại, xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử.

Câu hỏi thảo luận

Câu 1: Trình bày khái quát Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?

Câu 2: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Liên hệ với thực tiễn Việt Nam.

Câu 3: Phân tích tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Trong các hình thái ý thức ở Việt Nam hiện nay, hình thái ý thức nào chi phối các hình thái ý thức còn lại ? Tại sao ?

Câu 4: Phân tích luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin: "*Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên*". Rút ra giá trị khoa học của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. Liên hệ thực tiễn Việt Nam?

Câu 5: Phân tích vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

Câu 6: Phân tích vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

Câu 7 : Trình bày quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân?